

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ ĐƠN GIÁ
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC
Theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng

Hà nội 2011



Số: 965/QĐ - BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước
theo mức tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ - CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Liên Bộ Nội vụ - Bộ Lao động-thương binh và xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước;

Căn cứ Công văn số 4679/BTC-QLG ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài chính về giá sản phẩm thuộc lĩnh vực tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước theo mức tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Điều 2. Đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước theo mức tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng áp dụng để thanh toán, quyết toán kinh phí đối với khối lượng sản phẩm hoàn thành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 4 năm 2011, trong đó:

- Đơn giá không tính khấu hao tài sản cố định áp dụng cho các sản phẩm lập quy hoạch, điều tra cơ bản về tài nguyên nước theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch thanh toán bằng nguồn ngân sách Trung ương.

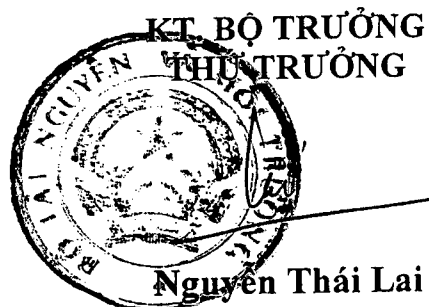
- Đơn giá có tính khấu hao tài sản cố định áp dụng cho các sản phẩm quy hoạch, điều tra cơ bản về tài nguyên nước do doanh nghiệp nhà nước thực hiện và các hoạt động dịch vụ về tài nguyên nước do các đơn vị sự nghiệp thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Kế hoạch, Khoa học - Công nghệ, Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc nhà nước Trung ương;
- Bộ trưởng Phạm Khải Nguyên (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Đức;
- Lưu VT, TC, PC, P.150.



BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1 Bộ đơn giá sản phẩm lĩnh vực tài nguyên nước theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng là căn cứ để thanh toán, quyết toán kinh phí đối với khối lượng sản phẩm hoàn thành của các nhiệm vụ, dự án, đề án, chương trình trong lĩnh vực tài nguyên nước áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 4 năm 2011.

Đơn giá tài nguyên nước gồm các hạng mục công trình sau:

- 1.1. Lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch;
- 1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- 1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- 1.5. Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước;

2. Đơn giá được tính toán bằng phương pháp trực tiếp theo các Thông tư quy định về Định mức Kinh tế - Kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước và các chế độ chính sách của Nhà nước hiện hành. Đơn giá tính cho các điều kiện áp dụng.

3. Kết cấu các khoản mục chi phí trong đơn giá, gồm:

A. Chi phí trực tiếp:

A.1. Chi phí nhân công:

A.1.1. Lương cấp bậc;

A.1.2. Các phụ cấp lương.

A.2. Lương phụ.

A.3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ và PCTN.

A.4. Vật liệu (kể cả nhiên liệu, điện năng nếu có).

A.5. Hao mòn dụng cụ, vật rẻ tiền.

A.6. Khấu hao thiết bị (tính cho đơn giá có khấu hao).

B. Chi phí chung:

Chi phí chung được xác định theo tỷ lệ % của chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm nhiệm vụ, dự án như sau:

TT	Công việc	Trực tiếp	Chi phí chung		
			Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Ngoại nghiệp	A	25%A	20%A	15%A
2	Nội nghiệp	B	20%B	20%B	15%B

Nội dung công việc của chi phí chung, gồm:

- Chi phí tiền lương và các khoản chi tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, phụ cấp thất nghiệp) của CBNV bộ máy quản lý;
- Chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí phục vụ công tác quản lý;
- Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý;
- Chi phí sửa chữa thường xuyên công cụ, dụng cụ, tài sản cố định;
- Chi hội nghị triển khai, sơ kết tổng kết công tác;
- Chi phí chuyển quân, chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công trong vùng thực hiện đề án;
- Chi phí nghiệm thu bàn giao sản phẩm của đơn vị thi công và các chi khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện đề án.

4. Cơ sở xây dựng các khoản mục chi phí trong đơn giá dự toán:

4.1. Định mức nhân công, hao mòn dụng cụ vật rẻ tiền, tiêu hao vật liệu, nhiên liệu, điện năng được tính theo các Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009, 20/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009, 21/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009, 26/2009/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2009 và Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước.

4.2. Lương tối thiểu và cấp bậc được tính theo Nghị định số 28/2010/NĐ - CP ngày 25 tháng 03 năm 2010 và cấp bậc lương áp dụng theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương, phụ cấp lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và hệ thống thang lương, bảng lương trong các công ty nhà nước.

4.3. Các phụ cấp lương được xác định và tính toán theo hướng dẫn của các Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, gồm:

- Phụ cấp trách nhiệm thực hiện theo Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ công chức, viên chức;
- Phụ cấp lưu động thực hiện theo Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp độc hại thực hiện theo Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp làm đêm thực hiện Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp thu hút thực hiện theo Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút (chỉ áp dụng cho Điều tra khảo sát đo đạc tài nguyên nước dưới đất). Mức phụ cấp thu hút áp dụng theo công văn số 2957/BNV-TL ngày 5 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc công việc thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường.

4.4. Lương phụ thực hiện theo thông tư số 01/2008/TTLT/BTNMT - BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008.

4.5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và phụ cấp thất nghiệp thực hiện theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Nghị định 62/2009/NĐ - CP quy định một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và Thông tư liên tịch số 119/2004/TTLT-BTC-TLĐĐVN ngày 08 tháng 12 năm 2004 “Hướng dẫn trích nộp kinh phí công đoàn”.

4.6. Khấu hao máy móc thiết bị thực hiện theo quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính;

Số ca máy sử dụng một năm: máy móc ngoại nghiệp là 250 ca; máy móc nội nghiệp 500 ca.

4.7. Chi phí quản lý chung, chi khác thực hiện theo Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính – Tài nguyên và Môi trường.

4.8. Phụ cấp khu vực thực hiện theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BLĐTBXH – UBNDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ Nội vụ - Lao động – Thương binh và Xã hội – Tài chính – Ủy ban Dân tộc hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực đối với cán bộ công chức, viên chức.

4.9. Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.

4.10. Giá vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị lấy giá khảo sát trung bình tại các vùng trên cả nước năm 2010, nhiên liệu; điện năng, xăng, dầu diesel lấy giá trung bình của năm 2011.

5. Phụ cấp khu vực trong bảng đơn giá có tính phụ cấp khu vực với hệ số bằng 0,1 ($k = 0,1$)

6. Đơn giá sản phẩm các công việc trong lĩnh vực tài nguyên nước tính được cho điều kiện áp dụng chuẩn (hệ số $K=1$). Nếu khác với điều áp dụng thì đơn giá điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh (K) được quy định chi tiết tại từng mục công việc tương ứng.

7. Chi phí cho các dạng công tác hoặc các công việc khác chưa có trong bộ đơn giá thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

8. Hướng dẫn áp dụng:

8.1. Áp dụng đơn giá tài nguyên nước:

- Đơn giá không tính khấu hao tài sản cố định: áp dụng cho các sản phẩm điều tra cơ bản tài nguyên nước theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch thanh toán bằng nguồn ngân sách Trung ương;

- Đơn giá có tính khấu hao tài sản cố định: áp dụng cho các sản phẩm điều tra cơ bản về tài nguyên nước do doanh nghiệp nhà nước thực hiện và các hoạt động dịch vụ tài nguyên nước do các đơn vị sự nghiệp tài nguyên nước thực hiện;

- Đối với dự toán thực hiện nhiệm vụ, dự án, đề án điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định nếu được phép tính thuế giá trị gia tăng (VAT) khi xác định đơn giá phải trừ (-) phần thuế giá trị gia tăng (tính theo mức thuế suất hiện hành) đối với chi phí vật tư, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng và tỷ lệ chi phí chung tương ứng;

- Đơn giá các dạng công việc trong lĩnh vực tài nguyên nước được xác định bằng đơn giá của điều kiện áp dụng (hệ số 1). Đối với trường hợp khác với điều kiện áp dụng đơn giá sẽ bằng đơn giá hệ số 1 nhân (\times) hệ số điều chỉnh chung (K) và hướng dẫn cách tính hệ số điều chỉnh được quy định cụ thể tại từng mục công việc.

8.2 Xác định chi phí phụ cấp khu vực:

Trong bảng đơn giá có tính phụ cấp khu vực với hệ số bằng 0,1 ($k = 0,1$) cho các dạng công việc. Nếu vùng thực hiện có mức phụ cấp khu vực $k = i$ thì chi phí phụ cấp khu vực của vùng đó được tính theo công thức sau:

$$PCV = PCk_1 \times K \times i$$

Trong đó:

- PCV là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng khác với điều kiện áp dụng chuẩn và có hệ số phụ cấp $k = i$;

- PCk_1 là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng ở điều kiện áp dụng chuẩn và có hệ số phụ cấp $k = 0,1$;

- K là hệ số điều chỉnh khác với điều kiện áp dụng chuẩn (hệ số K quy định tại từng mục công việc);

- i là hệ số phụ cấp của vùng cần xác định.

TÊN VIẾT TẮT TRONG BỘ ĐƠN GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bảo hiểm xã hội	BHXH
2	Bảo hiểm y tế	BHYT
3	Cán bộ, nhân viên	CBNV
4	Dụng cụ	DC
5	Khai thác, sử dụng	KTSD
6	Khảo sát, đo đạc	KSĐĐ
7	Kinh phí công đoàn	KPCĐ
8	Lưu vực sông	LVS
9	Nước dưới đất	NĐĐ
10	Nước mặt	NM
11	Phụ cấp trách nhiệm	PCTN
12	Quy hoạch	QH
13	Tài nguyên nước	TNN
14	Tài nguyên nước mặt	TNNM
15	Thiết bị	TB
16	Tổng chi phí vật liệu và dụng cụ	VL+DC
17	Vật liệu	VL
18	Khấu hao	KH
19	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá ko KH
20	Đơn giá khấu hao	Đơn giá KH

MỤC 1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt;
- 1.2. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;
- 1.3. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;
- 1.4. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
- 1.5. Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- 1.6. Lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Diện tích toàn vùng là 1.000 km²;
- Toàn bộ diện tích vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;
- Toàn bộ diện tích của vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng quy hoạch là nội tỉnh);
- Có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với trình độ phát triển của vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0km/km²;
- Các điều kiện về phân bố, tàng trữ, vận động của nước dưới đất (điều kiện địa chất thủy văn) có mức độ phức tạp trung bình.

Trường hợp vùng lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số $K_1, K_2, K_3, K_4, K_5, K_{kh}$ và K_F . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phức tạp của vùng quy hoạch (K_1)

TT	Mức độ phức tạp của vùng quy hoạch	K_1
1	Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,00
2	Vùng có 2 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,15
3	Vùng có > 2 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,30
4	Vùng có LVS có mối quan hệ quốc tế	1,50

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo số lượng đơn vị hành chính (K_2)

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	K_2
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,15
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,35

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng (K_3)

TT	Mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng	K_3
1	Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,0
2	Đồng bằng sông Cửu Long	1,2
3	Đồng bằng sông Hồng	1,3
4	Đông Nam Bộ và các Vùng kinh tế trọng điểm	1,6
5	TP. Hồ Chí Minh	2,0
6	TP. Hà Nội	2,5

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phức tạp của tài nguyên nước mặt (K_4)

TT	Mật độ sông suối	K_4
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
6	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
7	Vùng có mật độ sông suối $> 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo điều kiện địa chất thủy văn (K_5)

TT	Điều kiện địa chất thủy văn	K_5
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần (K_{kh})

TT	Mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần	K_{kh}
1	Thực hiện 1 công việc quy hoạch	1,00
2	Thực hiện kết hợp 2 quy hoạch thành phần	0,85
3	Thực hiện kết hợp 3 quy hoạch thành phần	0,70
4	Thực hiện kết hợp 4 quy hoạch thành phần	0,63
5	Thực hiện kết hợp 5 quy hoạch thành phần	0,58

Đối với quy mô diện tích sẽ được nhân theo hệ số điều chỉnh sau:

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích tự nhiên của vùng quy hoạch (K_F)

TT	Quy mô diện tích tự nhiên vùng quy hoạch	Hệ số K_F
1	Dưới 500km ²	0,60
2	Từ 500 đến 1.000 km²	1,00
3	Từ lớn hơn 1.000 đến 2.000 km ²	1,30
4	Từ lớn hơn 2.000 đến 3.000 km ²	1,60
5	Từ lớn hơn 3.000 đến 4.000 km ²	1,85
6	Từ lớn hơn 4.000 đến 5.000 km ²	2,15
7	Từ lớn hơn 5.000 đến 6.000 km ²	2,50
8	Từ lớn hơn 6.000 đến 7.000 km ²	2,85
9	Từ lớn hơn 7.000 đến 8.000 km ²	3,20
10	Từ lớn hơn 8.000 đến 10.000 km ²	3,55
11	Từ lớn hơn 10.000 đến 12.000 km ²	3,80
12	Từ lớn hơn 12.000 đến 15.000 km ²	4,30
13	Từ lớn hơn 15.000 đến 18.000 km ²	4,70
14	Từ lớn hơn 18.000 đến 21.000 km ²	5,10
15	Từ lớn hơn 21.000 đến 25.000 km ²	5,60
16	Từ lớn hơn 25.000 đến 30.000 km ²	6,10
17	Từ lớn hơn 30.000 đến 35.000 km ²	6,50
18	Từ lớn hơn 35.000 đến 40.000 km ²	6,90
19	Từ lớn hơn 40.000 đến 45.000 km ²	7,25
20	Từ lớn hơn 45.000 đến 50.000 km ²	7,50
21	Từ lớn hơn 50.000 đến 60.000 km ²	7,80
22	Từ lớn hơn 60.000 đến 70.000 km ²	8,10
23	Từ lớn hơn 70.000 đến 80.000 km ²	8,30
24	Từ lớn hơn 80.000 đến 90.000 km ²	8,40
25	Trên 90.000km ²	8,50

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá của vùng lập quy hoạch khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá cho vùng lập quy hoạch đó sẽ được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_F \times K_{kh}$$

Trong đó:

- G là đơn giá lập quy hoạch của vùng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá lập quy hoạch của vùng có điều kiện áp dụng vùng chuẩn (hệ số $K = 1$);
- n là số các hệ số điều chỉnh;

- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i ;
- K_F là hệ số của quy mô diện tích quy hoạch;
- K_{kh} là hệ số kết hợp các quy hoạch thành phần.

5. Đơn giá cho công việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước ở điều kiện áp dụng chuẩn được thể hiện trong các bảng sau:

1.1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP QUY HOẠCH PBTNNM	1	351.651.074	60.110.477	10.957.326	84.543.775	496.305.326	507.262.652	7.297.754
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	14.380.579	2.813.341	1.527.561	3.744.296	20.938.216	22.465.777	336.923
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	26.821.934	4.630.072	762.001	6.442.801	37.894.807	38.656.808	586.246
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	8.281.030	1.736.277	285.750	2.060.611	12.077.918	12.363.669	235.846
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	25.968.289	5.208.831	857.251	6.406.874	37.583.994	38.441.245	633.415
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4)	1	29.544.636	5.787.589	952.501	7.256.945	42.589.171	43.541.673	714.277
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bổ, điều hoà, phát triển NM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu	1	53.537.667	9.260.143	1.524.002	12.864.362	75.662.172	77.186.175	1.091.631

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	tiên giải quyết (Bước 5)								
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án QH phân bổ TNNM (Bước 6)	1	100.889.767	15.626.492	2.571.754	23.817.602	140.333.861	142.905.615	1.910.354
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)	1	25.092.425	4.051.313	666.751	5.962.098	35.105.835	35.772.586	481.800
8	Lập hồ sơ đồ án QH và lấy ý kiến (Bước 8)	1	42.348.791	6.945.107	1.143.002	10.087.380	59.381.278	60.524.280	801.877
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	24.785.957	4.051.313	666.751	5.900.804	34.738.073	35.404.824	505.385
II	LẬP QUY HOẠCH PBTNNM	1	351.651.074	60.110.477	10.957.326	84.543.775	494.126.815	508.225.015	7.297.754
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	246.155.752	42.077.334	7.670.128	59.180.643	345.888.771	355.757.510	5.108.428
II.2	Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	298.903.413	51.093.906	9.313.727	71.862.209	420.007.793	431.991.263	6.203.091
II.3	Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	334.068.520	57.104.953	10.409.459	80.316.587	469.420.474	482.813.764	6.932.866
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	14.380.579	2.813.341	1.527.561	3.744.296	20.938.216	22.465.777	336.923
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	10.066.405	1.969.339	1.069.293	2.621.007	14.656.751	15.726.044	235.846

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	12.223.492	2.391.340	1.298.427	3.182.652	17.797.484	19.095.911	286.385
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	13.661.550	2.672.674	1.451.183	3.557.081	19.891.305	21.342.488	320.077
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	26.821.934	4.630.072	762.001	6.442.801	37.894.807	38.656.808	586.246
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	18.775.354	3.241.050	533.401	4.509.961	26.526.365	27.059.766	410.372
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	22.798.644	3.935.561	647.701	5.476.381	32.210.586	32.858.287	498.309
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	25.480.837	4.398.568	723.901	6.120.661	36.000.067	36.723.968	556.934
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	8.281.030	1.736.277	285.750	2.060.611	12.077.918	12.363.669	235.846
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	5.796.721	1.215.394	200.025	1.442.428	8.454.543	8.654.568	165.092
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	7.038.876	1.475.835	242.888	1.751.520	10.266.231	10.509.119	200.469
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	7.866.979	1.649.463	271.463	1.957.581	11.474.023	11.745.485	224.054
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	25.968.289	5.208.831	857.251	6.406.874	37.583.994	38.441.245	633.415
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	18.177.802	3.646.181	600.076	4.484.812	26.308.796	26.908.871	443.391
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	22.073.046	4.427.506	728.664	5.445.843	31.946.395	32.675.058	538.403
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	24.669.874	4.948.389	814.389	6.086.530	35.704.794	36.519.183	601.745

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4)	1	29.544.636	5.787.589	952.501	7.256.945	42.589.171	43.541.673	714.277
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	20.681.245	4.051.313	666.751	5.079.862	29.812.420	30.479.171	499.994
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	25.112.941	4.919.451	809.626	6.168.404	36.200.796	37.010.422	607.135
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	28.067.405	5.498.210	904.876	6.894.098	40.459.713	41.364.589	678.563
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bổ, điều hoà, phát triển NM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	53.537.667	9.260.143	1.524.002	12.864.362	75.662.172	77.186.175	1.091.631
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	37.476.367	6.482.100	1.066.802	9.005.054	52.963.521	54.030.322	764.142
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	45.507.017	7.871.122	1.295.402	10.934.708	64.312.846	65.608.248	927.886
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	50.860.783	8.797.136	1.447.802	12.221.144	71.879.064	73.326.866	1.037.049
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án QH phân bổ TNNM (Bước 6)	1	100.889.767	15.626.492	2.571.754	23.817.602	140.333.861	142.905.615	1.910.354
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	70.622.837	10.938.544	1.800.228	16.672.322	98.233.702	100.033.930	1.337.248

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	85.756.302	13.282.518	2.185.991	20.244.962	119.283.781	121.469.772	1.623.801
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	95.845.278	14.845.167	2.443.166	22.626.722	133.317.168	135.760.334	1.814.836
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)	1	25.092.425	4.051.313	666.751	5.962.098	35.105.835	35.772.586	481.800
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	17.564.698	2.835.919	466.726	4.173.468	24.574.085	25.040.811	337.260
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	21.328.561	3.443.616	566.738	5.067.783	29.839.960	30.406.699	409.530
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	23.837.804	3.848.747	633.413	5.663.993	33.350.544	33.983.957	457.710
8	Lập hồ sơ đề án QH và lấy ý kiến (Bước 8)	1	42.348.791	6.945.107	1.143.002	10.087.380	59.381.278	60.524.280	801.877
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	29.644.154	4.861.575	800.101	7.061.166	41.566.895	42.366.996	561.314
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	35.996.472	5.903.341	971.552	8.574.273	50.474.087	51.445.638	681.595
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	40.231.351	6.597.852	1.085.852	9.583.011	56.412.214	57.498.066	761.783
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đề án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	24.785.957	4.051.313	666.751	5.900.804	34.738.073	35.404.824	505.385
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	17.350.170	2.835.919	466.726	4.130.563	24.316.651	24.783.377	353.769
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	21.068.063	3.443.616	566.738	5.015.683	29.527.362	30.094.101	429.577
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	23.546.659	3.848.747	633.413	5.605.764	33.001.170	33.634.583	480.115

1.2. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

DVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP QUY HOẠCH PBTNNDĐ	1	283.160.529	55.616.107	8.717.191	69.498.765	408.275.401	416.992.592	5.962.191
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)	1	11.648.269	2.663.299	935.869	3.049.487	17.361.055	18.296.924	272.908
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	18.975.748	3.706.697	544.693	4.645.427	27.327.871	27.872.564	414.752
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)	1	7.169.006	2.118.112	311.253	1.919.674	11.206.793	11.518.046	204.175
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)	1	17.731.364	4.236.225	622.506	4.518.019	26.485.607	27.108.113	440.358
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bố, điều hoà, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)	1	32.234.313	7.413.393	1.089.385	8.147.418	47.795.125	48.884.510	779.303
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NĐĐ; xác định các vấn đề về phân bố, điều hoà, phát triển TNN, KTSD NĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	40.868.060	7.942.921	1.167.198	9.995.636	58.806.617	59.973.816	870.272
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bố tài nguyên nước dưới	1	79.252.737	13.767.730	2.023.144	19.008.722	112.029.190	114.052.333	1.500.655

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	đất (Bước 6)								
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	21.495.259	3.706.697	544.693	5.149.330	30.351.285	30.895.978	412.731
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	33.957.007	6.354.337	933.759	8.249.021	48.560.365	49.494.123	662.728
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	19.828.765	3.706.697	544.693	4.816.031	28.351.493	28.896.185	404.308
II	LẬP QUY HOẠCH PBTNNDĐ	1	283.160.529	55.616.107	8.717.191	69.498.765	408.275.401	416.992.592	5.962.191
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	198.212.370	38.931.275	6.102.034	48.649.136	285.792.781	291.894.814	4.173.534
II.2	Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	240.686.449	47.273.691	7.409.613	59.073.951	347.034.091	354.443.703	5.067.862
II.3	Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	269.002.502	52.835.302	8.281.332	66.023.827	387.861.631	396.142.962	5.664.081
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)	1	11.648.269	2.663.299	935.869	3.049.487	17.361.055	18.296.924	272.908
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	8.153.788	1.864.309	655.108	2.134.641	12.152.739	12.807.847	191.035
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	9.901.029	2.263.804	795.488	2.592.064	14.756.897	15.552.385	231.972
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	11.065.855	2.530.134	889.075	2.897.013	16.493.002	17.382.078	259.262
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin	1	18.975.748	3.706.697	544.693	4.645.427	27.327.871	27.872.564	414.752

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	(Bước 1)								
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	13.283.023	2.594.688	381.285	3.251.799	19.129.510	19.510.795	290.327
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	16.129.385	3.150.692	462.989	3.948.613	23.228.691	23.691.679	352.539
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	18.026.960	3.521.362	517.458	4.413.156	25.961.478	26.478.936	394.015
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)	1	7.169.006	2.118.112	311.253	1.919.674	11.206.793	11.518.046	204.175
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	5.018.304	1.482.679	217.877	1.343.772	7.844.755	8.062.632	142.923
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	6.093.655	1.800.395	264.565	1.631.723	9.525.774	9.790.339	173.549
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	6.810.556	2.012.207	295.690	1.823.691	10.646.453	10.942.143	193.967
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)	1	17.731.364	4.236.225	622.506	4.518.019	26.485.607	27.108.113	440.358
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	12.411.955	2.965.357	435.754	3.162.613	18.539.925	18.975.679	308.251
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	15.071.659	3.600.791	529.130	3.840.316	22.512.766	23.041.896	374.305
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	16.844.796	4.024.413	591.381	4.292.118	25.161.327	25.752.707	418.341
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bổ, điều hoà, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)	1	32.234.313	7.413.393	1.089.385	8.147.418	47.795.125	48.884.510	779.303
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	22.564.019	5.189.375	762.570	5.703.193	33.456.587	34.219.157	545.512
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	27.399.166	6.301.384	925.977	6.925.306	40.625.856	41.551.833	662.408

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	30.622.598	7.042.723	1.034.916	7.740.047	45.405.368	46.440.284	740.338
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NDD; xác định các vấn đề về phân bổ, điều hoà, phát triển TNN, KTSD NDD trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	40.868.060	7.942.921	1.167.198	9.995.636	58.806.617	59.973.816	870.272
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	28.607.642	5.560.045	817.039	6.996.945	41.164.632	41.981.671	609.191
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	34.737.851	6.751.483	992.119	8.496.291	49.985.625	50.977.743	739.731
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	38.824.657	7.545.775	1.108.838	9.495.854	55.866.286	56.975.125	826.759
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6)	1	79.252.737	13.767.730	2.023.144	19.008.722	112.029.190	114.052.333	1.500.655
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	55.476.916	9.637.411	1.416.201	13.306.106	78.420.433	79.836.633	1.050.459
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	67.364.827	11.702.571	1.719.672	16.157.414	95.224.811	96.944.483	1.275.557
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	75.290.100	13.079.344	1.921.987	18.058.286	106.427.730	108.349.717	1.425.623
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)	1	21.495.259	3.706.697	544.693	5.149.330	30.351.285	30.895.978	412.731
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	15.046.681	2.594.688	381.285	3.604.531	21.245.900	21.627.185	288.912
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	18.270.970	3.150.692	462.989	4.376.930	25.798.593	26.261.581	350.821
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	20.420.496	3.521.362	517.458	4.891.863	28.833.721	29.351.179	392.094

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
8	Lập hồ sơ đề án QH và lấy ý kiến (Bước 8)	1	33.957.007	6.354.337	933.759	8.249.021	48.560.365	49.494.123	662.728
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	23.769.905	4.448.036	653.631	5.774.314	33.992.255	34.645.886	463.909
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	28.863.456	5.401.186	793.695	7.011.667	41.276.310	42.070.005	563.319
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	32.259.157	6.036.620	887.071	7.836.570	46.132.346	47.019.417	629.591
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đề án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	19.828.765	3.706.697	544.693	4.816.031	28.351.493	28.896.185	404.308
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	13.880.136	2.594.688	381.285	3.371.222	19.846.045	20.227.330	283.015
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	16.854.451	3.150.692	462.989	4.093.626	24.098.769	24.561.758	343.662
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	18.837.327	3.521.362	517.458	4.575.229	26.933.918	27.451.376	384.092

1.3. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

DVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP QUY HOẠCH BVTNNM	1	252.102.820	49.444.355	8.342.306	61.977.896	363.525.071	371.867.377	5.370.554
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	11.953.273	3.008.828	1.527.561	3.297.932	18.260.033	19.787.594	336.923
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	16.722.891	3.752.366	550.686	4.205.189	24.680.446	25.231.132	388.472
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	8.702.285	1.876.183	275.343	2.170.762	12.749.230	13.024.573	202.154
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	20.249.225	4.690.457	688.358	5.125.608	30.065.290	30.753.648	489.549
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 4)	1	26.904.352	6.097.594	894.866	6.779.362	39.781.309	40.676.175	674.857
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	37.877.714	7.504.732	1.101.373	9.296.764	54.679.210	55.780.583	806.594
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)	1	67.131.742	11.257.097	1.652.059	16.008.180	94.397.019	96.049.078	1.217.977

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	19.447.194	3.283.320	481.851	4.642.473	27.372.987	27.854.838	363.203
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	25.136.063	4.690.457	688.358	6.102.976	35.929.496	36.617.854	524.252
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	17.978.081	3.283.320	481.851	4.348.650	25.610.051	26.091.902	366.572
II	LẬP QUY HOẠCH BVTNNM	1	252.102.820	49.444.355	8.342.306	61.977.896	363.525.071	371.867.377	5.370.554
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	176.471.974	34.611.048	5.839.615	43.384.527	254.467.549	260.307.164	3.759.388
II.2	Điều chỉnh Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	214.287.397	42.027.701	7.090.961	52.681.212	308.996.310	316.087.271	4.564.971
II.3	Điều chỉnh Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	239.497.679	46.972.137	7.925.191	58.879.001	345.348.817	353.274.008	5.102.026
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)	1	11.953.273	3.008.828	1.527.561	3.297.932	18.260.033	19.787.594	336.923
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	8.367.291	2.106.179	1.069.293	2.308.553	12.782.023	13.851.316	235.846
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	10.160.282	2.557.504	1.298.427	2.803.242	15.521.028	16.819.455	286.385
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	11.355.609	2.858.386	1.451.183	3.133.036	17.347.031	18.798.214	320.077
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	16.722.891	3.752.366	550.686	4.205.189	24.680.446	25.231.132	388.472

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	11.706.024	2.626.656	385.481	2.943.632	17.276.312	17.661.793	271.931
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	14.214.457	3.189.511	468.084	3.574.410	20.978.379	21.446.462	330.201
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	15.886.747	3.564.748	523.152	3.994.929	23.446.423	23.969.576	369.049
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)	1	8.702.285	1.876.183	275.343	2.170.762	12.749.230	13.024.573	202.154
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	6.091.600	1.313.328	192.740	1.519.534	8.924.461	9.117.201	141.508
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	7.396.942	1.594.755	234.042	1.845.148	10.836.846	11.070.887	171.831
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	8.267.171	1.782.374	261.576	2.062.224	12.111.769	12.373.345	192.046
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	20.249.225	4.690.457	688.358	5.125.608	30.065.290	30.753.648	489.549
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	14.174.457	3.283.320	481.851	3.587.926	21.045.703	21.527.554	342.684
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	17.211.841	3.986.889	585.104	4.356.767	25.555.497	26.140.601	416.117
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	19.236.764	4.455.934	653.940	4.869.328	28.562.026	29.215.966	465.072
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNTM (Bước 4)	1	26.904.352	6.097.594	894.866	6.779.362	39.781.309	40.676.175	674.857
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	18.833.047	4.268.316	626.406	4.745.554	27.846.916	28.473.322	472.400
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	22.868.699	5.182.955	760.636	5.762.458	33.814.113	34.574.748	573.628
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	25.559.135	5.792.715	850.122	6.440.394	37.792.244	38.642.366	641.114

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	37.877.714	7.504.732	1.101.373	9.296.764	54.679.210	55.780.583	806.594
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	26.514.400	5.253.312	770.961	6.507.735	38.275.447	39.046.408	564.616
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	32.196.057	6.379.022	936.167	7.902.249	46.477.328	47.413.495	685.605
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	35.983.829	7.129.495	1.046.304	8.831.926	51.945.249	52.991.553	766.264
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)	1	67.131.742	11.257.097	1.652.059	16.008.180	94.397.019	96.049.078	1.217.977
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	46.992.219	7.879.968	1.156.442	11.205.726	66.077.913	67.234.355	852.584
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	57.061.980	9.568.533	1.404.251	13.606.953	80.237.466	81.641.716	1.035.280
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	63.775.154	10.694.243	1.569.457	15.207.771	89.677.168	91.246.624	1.157.078
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	19.447.194	3.283.320	481.851	4.642.473	27.372.987	27.854.838	363.203
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	13.613.036	2.298.324	337.295	3.249.731	19.161.091	19.498.387	254.242
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	16.530.115	2.790.822	409.573	3.946.102	23.267.039	23.676.612	308.723
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	18.474.835	3.119.154	457.758	4.410.349	26.004.338	26.462.096	345.043
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	25.136.063	4.690.457	688.358	6.102.976	35.929.496	36.617.854	524.252
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	17.595.244	3.283.320	481.851	4.272.083	25.150.647	25.632.498	366.977

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	21.365.654	3.986.889	585.104	5.187.529	30.540.072	31.125.176	445.614
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	23.879.260	4.455.934	653.940	5.797.827	34.133.021	34.786.962	498.040
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	17.978.081	3.283.320	481.851	4.348.650	25.610.051	26.091.902	366.572
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	12.584.656	2.298.324	337.295	3.044.055	17.927.036	18.264.331	256.601
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	15.281.369	2.790.822	409.573	3.696.353	21.768.543	22.178.116	311.586
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	17.079.177	3.119.154	457.758	4.131.218	24.329.548	24.787.307	348.244

1.4. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP QUY HOẠCH BVTNNĐĐ	1	244.837.133	46.285.215	8.082.452	59.840.960	350.963.308	359.045.759	5.096.298
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	14.743.512	2.854.867	1.680.317	3.855.739	21.454.118	23.134.436	370.615
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	23.893.102	4.825.594	711.348	5.886.009	34.604.705	35.316.054	522.231
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	7.706.836	1.754.762	258.672	1.944.054	11.405.651	11.664.324	193.731
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	17.420.187	3.948.213	582.012	4.390.082	25.758.482	26.340.495	421.154
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNĐĐ (Bước 4)	1	20.819.644	4.825.594	711.348	5.271.317	30.916.555	31.627.903	522.231
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNĐĐ trong kỳ quy hoạch và thự tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	22.941.807	4.386.904	646.680	5.595.078	32.923.789	33.570.469	488.538
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNĐĐ (Bước 6)	1	72.665.700	12.283.331	1.810.705	17.351.947	102.300.978	104.111.682	1.318.380
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	20.295.077	3.509.523	517.344	4.864.389	28.668.989	29.186.334	379.038

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	27.414.198	4.825.594	711.348	6.590.228	38.830.020	39.541.369	535.034
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	16.937.070	3.070.833	452.676	4.092.116	24.100.019	24.552.695	345.346
II	LẬP QUY HOẠCH BVTNNĐĐ	1	244.837.133	46.285.215	8.082.452	59.840.960	350.963.308	359.045.759	5.096.298
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	171.385.993	32.399.650	5.657.716	41.888.672	245.674.315	251.332.032	3.567.409
II.2	Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	208.111.563	39.342.433	6.870.084	50.864.816	298.318.812	305.188.895	4.331.854
II.3	Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	232.595.276	43.970.954	7.678.329	56.848.912	333.415.142	341.093.471	4.841.484
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	14.743.512	2.854.867	1.680.317	3.855.739	21.454.118	23.134.436	370.615
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	10.320.459	1.998.407	1.176.222	2.699.017	15.017.883	16.194.105	259.431
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	12.531.986	2.426.637	1.428.270	3.277.378	18.236.001	19.664.270	315.023
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	14.006.337	2.712.123	1.596.301	3.662.952	20.381.412	21.977.714	352.085
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	23.893.102	4.825.594	711.348	5.886.009	34.604.705	35.316.054	522.231
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	16.725.172	3.377.916	497.944	4.120.206	24.223.294	24.721.238	365.562
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7	0,85	20.309.137	4.101.755	604.646	5.003.108	29.414.000	30.018.646	443.896

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	năm								
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	22.698.447	4.584.315	675.781	5.591.708	32.874.470	33.550.251	496.119
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	7.706.836	1.754.762	258.672	1.944.054	11.405.651	11.664.324	193.731
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	5.394.785	1.228.333	181.070	1.360.838	7.983.956	8.165.027	135.612
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	6.550.811	1.491.547	219.871	1.652.446	9.694.804	9.914.675	164.671
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	7.321.494	1.667.023	245.738	1.846.851	10.835.369	11.081.107	184.044
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	17.420.187	3.948.213	582.012	4.390.082	25.758.482	26.340.495	421.154
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	12.194.131	2.763.749	407.409	3.073.058	18.030.938	18.438.346	294.808
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	14.807.159	3.355.981	494.710	3.731.570	21.894.710	22.389.420	357.981
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	16.549.177	3.750.803	552.912	4.170.578	24.470.558	25.023.470	400.096
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNDĐ (Bước 4)	1	20.819.644	4.825.594	711.348	5.271.317	30.916.555	31.627.903	522.231
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	14.573.750	3.377.916	497.944	3.689.922	21.641.588	22.139.532	365.562
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	17.696.697	4.101.755	604.646	4.480.620	26.279.072	26.883.718	443.896
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	19.778.661	4.584.315	675.781	5.007.751	29.370.727	30.046.508	496.119
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNDĐ trong kỳ quy	1	22.941.807	4.386.904	646.680	5.595.078	32.923.789	33.570.469	488.538

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	hoạch và thực tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)								
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	16.059.265	3.070.833	452.676	3.916.555	23.046.652	23.499.328	341.977
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	19.500.536	3.728.868	549.678	4.755.816	27.985.221	28.534.899	415.258
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	21.794.717	4.167.559	614.346	5.315.324	31.277.599	31.891.946	464.112
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNDĐ (Bước 6)	1	72.665.700	12.283.331	1.810.705	17.351.947	102.300.978	104.111.682	1.318.380
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	50.865.990	8.598.332	1.267.493	12.146.363	71.610.684	72.878.178	922.866
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	61.765.845	10.440.831	1.539.099	14.749.155	86.955.831	88.494.930	1.120.623
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	69.032.415	11.669.164	1.720.169	16.484.350	97.185.929	98.906.098	1.252.461
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	20.295.077	3.509.523	517.344	4.864.389	28.668.989	29.186.334	379.038
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	14.206.554	2.456.666	362.141	3.405.072	20.068.293	20.430.434	265.327
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	17.250.816	2.983.095	439.743	4.134.731	24.368.641	24.808.384	322.183
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	19.280.324	3.334.047	491.477	4.621.169	27.235.540	27.727.017	360.087
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	27.414.198	4.825.594	711.348	6.590.228	38.830.020	39.541.369	535.034
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.189.939	3.377.916	497.944	4.613.160	27.181.014	27.678.958	374.524
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	23.302.068	4.101.755	604.646	5.601.694	33.005.517	33.610.163	454.779
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	26.043.488	4.584.315	675.781	6.260.717	36.888.519	37.564.300	508.282

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	16.937.070	3.070.833	452.676	4.092.116	24.100.019	24.552.695	345.346
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	11.855.949	2.149.583	316.873	2.864.481	16.870.013	17.186.887	241.742
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	14.396.510	2.610.208	384.775	3.478.298	20.485.016	20.869.791	293.544
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	16.090.217	2.917.291	430.042	3.887.510	22.895.018	23.325.060	328.079

**1.5. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÒNG CHỐNG VÀ
KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA**

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	QHPCKPTH DO NƯỚC GÂY RA	1	236.419.197	45.646.726	7.417.495	57.896.684	339.962.607	347.380.102	4.888.417
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	10.325.187	2.685.545	1.119.866	2.826.120	15.836.852	16.956.718	235.846
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	16.056.259	3.471.611	508.899	4.007.354	23.535.223	24.044.122	353.769
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	6.770.373	1.301.854	190.837	1.652.613	9.724.840	9.915.677	154.648
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	21.601.031	4.773.465	699.737	5.414.847	31.789.342	32.489.079	522.231
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)	1	21.155.444	4.773.465	699.737	5.325.729	31.254.638	31.954.375	530.654
5	Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	31.454.008	6.075.319	890.574	7.683.980	45.213.307	46.103.881	669.803
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy	1	69.118.767	11.716.686	1.717.535	16.510.598	97.346.050	99.063.586	1.254.028

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch PCKPTH (Bước 6)								
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	19.338.954	3.471.611	508.899	4.663.893	27.474.457	27.983.357	361.182
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	24.686.589	4.339.513	636.124	5.932.445	34.958.547	35.594.672	481.800
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	15.912.584	3.037.659	445.287	3.879.106	22.829.350	23.274.637	324.457
II	LẬP QHPCKPTH	1	236.419.197	45.646.726	7.417.495	57.896.684	339.962.607	347.380.102	4.888.417
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	165.493.438	31.952.709	5.192.247	40.527.679	237.973.825	243.166.071	3.280.384
II.2	Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	200.956.317	38.799.717	6.304.871	49.212.181	288.968.216	295.273.087	3.983.324
II.3	Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	224.598.237	43.364.390	7.046.621	55.001.849	322.964.476	330.011.097	4.451.950
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	10.325.187	2.685.545	1.119.866	2.826.120	15.836.852	16.956.718	235.846
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	7.227.631	1.879.881	783.906	1.978.284	11.085.796	11.869.702	165.092
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	8.776.409	2.282.713	951.886	2.402.202	13.461.324	14.413.210	200.469
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	9.808.928	2.551.267	1.063.873	2.684.814	15.045.009	16.108.882	224.054
B	NỘI NGHIỆP								

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	16.056.259	3.471.611	508.899	4.007.354	23.535.223	24.044.122	353.769
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	11.239.381	2.430.127	356.230	2.805.148	16.474.656	16.830.886	247.638
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	13.647.820	2.950.869	432.564	3.406.251	20.004.940	20.437.504	300.704
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	15.253.446	3.298.030	483.454	3.806.986	22.358.462	22.841.916	336.081
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	6.770.373	1.301.854	190.837	1.652.613	9.724.840	9.915.677	154.648
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	4.739.261	911.298	133.586	1.156.829	6.807.388	6.940.974	108.253
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	5.754.817	1.106.576	162.212	1.404.721	8.266.114	8.428.325	131.451
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	6.431.854	1.236.761	181.295	1.569.982	9.238.598	9.419.893	146.915
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	21.601.031	4.773.465	699.737	5.414.847	31.789.342	32.489.079	522.231
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	15.120.722	3.341.425	489.816	3.790.393	22.252.540	22.742.355	365.562
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	18.360.877	4.057.445	594.776	4.602.620	27.020.941	27.615.717	443.896
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	20.520.980	4.534.791	664.750	5.144.104	30.199.875	30.864.625	496.119
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)	1	21.155.444	4.773.465	699.737	5.325.729	31.254.638	31.954.375	530.654
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	14.808.811	3.341.425	489.816	3.728.010	21.878.247	22.368.062	371.458
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	17.982.128	4.057.445	594.776	4.526.870	26.566.442	27.161.218	451.056

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	20.097.672	4.534.791	664.750	5.059.443	29.691.906	30.356.656	504.121
5	Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	31.454.008	6.075.319	890.574	7.683.980	45.213.307	46.103.881	669.803
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	22.017.806	4.252.723	623.402	5.378.786	31.649.315	32.272.717	468.862
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	26.735.907	5.164.021	756.988	6.531.383	38.431.311	39.188.299	569.333
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	29.881.308	5.771.553	846.045	7.299.781	42.952.642	43.798.687	636.313
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch PCKPTH (Bước 6)	1	69.118.767	11.716.686	1.717.535	16.510.598	97.346.050	99.063.586	1.254.028
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	48.383.137	8.201.680	1.202.275	11.557.418	68.142.235	69.344.510	877.819
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	58.750.952	9.959.183	1.459.905	14.034.008	82.744.143	84.204.048	1.065.924
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	65.662.828	11.130.852	1.631.658	15.685.068	92.478.748	94.110.406	1.191.326
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	19.338.954	3.471.611	508.899	4.663.893	27.474.457	27.983.357	361.182
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	13.537.268	2.430.127	356.230	3.264.725	19.232.120	19.588.350	252.827
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	16.438.111	2.950.869	432.564	3.964.309	23.353.289	23.785.853	307.004
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	18.372.006	3.298.030	483.454	4.430.698	26.100.734	26.584.189	343.122
8	Lập hồ sơ đề án quy hoạch và lấy ý	1	24.686.589	4.339.513	636.124	5.932.445	34.958.547	35.594.672	481.800

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	kiến (Bước 8)								
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	17.280.612	3.037.659	445.287	4.152.712	24.470.983	24.916.270	337.260
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	20.983.601	3.688.586	540.706	5.042.578	29.714.765	30.255.471	409.530
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	23.452.259	4.122.538	604.318	5.635.823	33.210.620	33.814.938	457.710
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	15.912.584	3.037.659	445.287	3.879.106	22.829.350	23.274.637	324.457
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	11.138.809	2.126.362	311.701	2.715.374	15.980.545	16.292.246	227.120
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	13.525.697	2.582.010	378.494	3.297.240	19.404.947	19.783.441	275.788
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	15.116.955	2.885.776	423.023	3.685.151	21.687.882	22.110.905	308.234

1.6. ĐƠN GIÁ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP NHIỆM VỤ QH LƯU VỰC SÔNG	1	85.958.856	17.749.839	2.852.167	21.312.172	125.020.867	127.873.034	1.755.369
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	4.781.309	2.332.970	611.024	1.545.061	8.659.339	9.270.364	134.769
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	4.470.322	915.854	133.137	1.103.863	6.490.039	6.623.176	97.708
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	2.390.655	610.569	88.758	617.996	3.619.220	3.707.978	67.385
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	13.099.980	3.052.845	443.791	3.319.323	19.472.149	19.915.940	316.708
4	Phân tích đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)	1	19.155.035	3.205.488	465.980	4.565.301	26.925.824	27.391.804	343.662
5	Xác định nội dung chính của nhiệm vụ QH LVS (Bước 5)	1	18.013.220	3.052.845	443.791	4.301.971	25.368.036	25.811.827	326.815
6	Xây dựng đề cương của từng đồ án quy hoạch thành phần cần phải lập (Bước 6)	1	7.396.428	1.373.780	199.706	1.793.983	10.564.192	10.763.897	138.138
7	Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)	1	10.703.276	1.984.349	288.464	2.595.218	15.282.844	15.571.308	208.892
8	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự	1	5.948.630	1.221.138	177.516	1.469.457	8.639.225	8.816.741	121.292

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)								
II	LẬP NHIỆM VỤ QH LƯU VỰC SỐNG	1	85.958.856	17.749.839	2.852.167	21.312.172	125.020.867	127.873.034	1.755.369
II.1	Điều chỉnh lập nhiệm vụ QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	60.171.199	12.424.887	1.996.517	14.918.521	87.514.607	89.511.124	1.228.758
II.2	Điều chỉnh lập nhiệm vụ QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	73.065.027	15.087.363	2.424.342	18.115.346	106.267.737	108.692.079	1.492.064
II.3	Điều chỉnh lập nhiệm vụ QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	81.660.913	16.862.347	2.709.559	20.246.564	118.769.823	121.479.382	1.667.601
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	4.781.309	2.332.970	611.024	1.545.061	8.659.339	9.270.364	134.769
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	3.346.916	1.633.079	427.717	1.081.542	6.061.538	6.489.255	94.338
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	4.064.113	1.983.024	519.371	1.313.302	7.360.439	7.879.809	114.554
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	4.542.244	2.216.321	580.473	1.467.808	8.226.372	8.806.846	128.031
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	4.470.322	915.854	133.137	1.103.863	6.490.039	6.623.176	97.708
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	3.129.226	641.098	93.196	772.704	4.543.027	4.636.223	68.395
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	3.799.774	778.476	113.167	938.283	5.516.533	5.629.699	83.052
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	4.246.806	870.061	126.480	1.048.669	6.165.537	6.292.017	92.822

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	2.390.655	610.569	88.758	617.996	3.619.220	3.707.978	67.385
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	1.673.458	427.398	62.131	432.597	2.533.454	2.595.585	47.169
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	2.032.056	518.984	75.444	525.297	3.076.337	3.151.781	57.277
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	2.271.122	580.041	84.320	587.097	3.438.259	3.522.579	64.015
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	13.099.980	3.052.845	443.791	3.319.323	19.472.149	19.915.940	316.708
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	9.169.986	2.136.992	310.653	2.323.526	13.630.504	13.941.158	221.695
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	11.134.983	2.594.919	377.222	2.821.425	16.551.327	16.928.549	269.202
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	12.444.981	2.900.203	421.601	3.153.357	18.498.541	18.920.143	300.872
4	Phân tích đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)	1	19.155.035	3.205.488	465.980	4.565.301	26.925.824	27.391.804	343.662
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	13.408.525	2.243.841	326.186	3.195.710	18.848.077	19.174.263	240.563
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	16.281.780	2.724.664	396.083	3.880.506	22.886.950	23.283.033	292.112
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	18.197.284	3.045.213	442.681	4.337.036	25.579.533	26.022.214	326.478
5	Xác định nội dung chính của nhiệm vụ QH LVS (Bước 5)	1	18.013.220	3.052.845	443.791	4.301.971	25.368.036	25.811.827	326.815
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	12.609.254	2.136.992	310.653	3.011.380	17.757.625	18.068.279	228.771
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	15.311.237	2.594.919	377.222	3.656.675	21.562.831	21.940.053	277.793

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	17.112.559	2.900.203	421.601	4.086.873	24.099.634	24.521.236	310.475
6	Xây dựng đề cương của từng quy hoạch thành phần cần phải lập (Bước 6)	1	7.396.428	1.373.780	199.706	1.793.983	10.564.192	10.763.897	138.138
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	5.177.500	961.646	139.794	1.255.788	7.394.934	7.534.728	96.697
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	6.286.964	1.167.713	169.750	1.524.885	8.979.563	9.149.313	117.418
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	7.026.607	1.305.091	189.720	1.704.284	10.035.982	10.225.702	131.232
7	Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)	1	10.703.276	1.984.349	288.464	2.595.218	15.282.844	15.571.308	208.892
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	7.492.293	1.389.045	201.925	1.816.653	10.697.991	10.899.915	146.225
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	9.097.785	1.686.697	245.194	2.205.935	12.990.417	13.235.611	177.558
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	10.168.112	1.885.132	274.041	2.465.457	14.518.702	14.792.742	198.448
8	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)	1	5.948.630	1.221.138	177.516	1.469.457	8.639.225	8.816.741	121.292
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	4.164.041	854.797	124.261	1.028.620	6.047.457	6.171.719	84.905
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	5.056.335	1.037.967	150.889	1.249.038	7.343.341	7.494.230	103.098
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	5.651.198	1.160.081	168.640	1.395.984	8.207.263	8.375.904	115.228

MỤC 2. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Là vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Là vùng thuộc đô thị loại IV trở xuống;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - <1,0 km/km².

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , $K_{đh}$ và $K_{mđ}$. Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 8. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (K_{pt})

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	K_{pt}
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 9. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ($K_{đh}$)

TT	Điều kiện địa hình	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 10. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối ($K_{mđ}$)

TT	Mật độ sông suối	$K_{mđ}$
1	Vùng có mật độ sông suối < 0,5 km/km ²	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km ²	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - < 1,2 km/km ²	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - < 1,5 km/km ²	1,20

<i>TT</i>	<i>Mật độ sông suối</i>	<i>K_{md}</i>
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - < 2,0 km/km ²	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối ≥ 2,0 km/km ²	1,50

4. Cách tính đơn giá

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G₁ là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng chuẩn (K=1) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng/km²

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
I.1	ĐT ĐG HT KTSD TNNM TỶ LỆ 1:200.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	58.410	14.897	9.390	12.405	85.711	95.101	1.223
1	Chuẩn bị	4.277	1.043	657	897	6.217	6.874	90
2	Tiền hành điều tra thực địa	38.497	9.832	6.197	8.179	56.508	62.706	806
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	15.635	4.022	2.535	3.329	22.986	25.521	327
B	NỘI NGHIỆP	25.248	8.551	1.694	5.324	39.123	40.816	522
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	2.443	855	169	520	3.819	3.988	51
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	7.466	2.565	508	1.581	11.612	12.120	154
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	7.194	2.394	474	1.509	11.098	11.572	149
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	2.443	855	169	520	3.819	3.988	51
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	4.887	1.625	322	1.025	7.536	7.858	101
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	407	86	17	76	569	586	8
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	407	171	34	92	670	704	8
I.2	ĐT ĐG HT KTSD TNNM TỶ LỆ 1:100.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	146.025	32.606	27.391	30.903	209.535	236.925	3.058

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
1	Chuẩn bị	10.767	2.282	1.917	2.245	15.295	17.212	225
2	Tiến hành điều tra thực địa	96.170	21.520	18.078	20.365	138.055	156.133	2.014
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	39.087	8.804	7.396	8.293	56.184	63.580	818
B	NỘI NGHIỆP	63.119	22.507	4.234	13.479	99.105	103.339	1.306
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	6.108	2.251	423	1.317	9.676	10.100	126
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	18.732	6.752	1.270	4.013	29.497	30.768	387
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	17.918	6.302	1.186	3.811	28.030	29.216	371
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	6.108	2.251	423	1.317	9.676	10.100	126
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	12.217	4.276	805	2.595	19.087	19.892	253
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	950	225	42	183	1.358	1.400	20
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.086	450	85	243	1.779	1.864	22
I.3	ĐT ĐG HT KTSD TNM TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	262.992	55.895	49.296	55.228	374.115	423.411	5.507
1	Chuẩn bị	19.322	3.913	3.451	4.003	27.238	30.689	405
2	Tiến hành điều tra thực địa	173.312	36.891	32.536	36.411	246.614	279.150	3.629
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	70.357	15.092	13.310	14.814	100.263	113.573	1.473
B	NỘI NGHIỆP	113.885	40.325	7.624	24.275	178.485	186.109	2.356

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	10.995	4.032	762	2.368	17.396	18.158	227
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	33.663	12.097	2.287	7.207	52.968	55.255	696
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	32.442	11.291	2.135	6.880	50.613	52.747	671
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	10.995	4.032	762	2.368	17.396	18.158	227
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	21.990	7.662	1.448	4.665	34.316	35.765	455
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.900	403	76	357	2.661	2.737	39
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.900	806	152	429	3.136	3.288	39
I.4	ĐT ĐG HT KTSD TNM TỶ LỆ 1:25.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	847.092	175.572	158.845	177.226	1.199.890	1.358.735	17.737
1	Chuẩn bị	62.097	12.290	11.119	12.826	87.213	98.333	1.300
2	Tiến hành điều tra thực địa	558.287	115.877	104.838	116.850	791.014	895.852	11.690
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	226.707	47.404	42.888	47.550	321.662	364.550	4.747
B	NỘI NGHIỆP	366.360	127.902	24.568	77.825	572.087	596.655	7.578
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	35.428	12.790	2.457	7.601	55.819	58.276	733
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa	108.320	38.371	7.370	23.109	169.800	177.170	2.241

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
	theo các nội dung đánh giá							
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	104.384	35.813	6.879	22.061	162.257	169.136	2.159
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	35.428	12.790	2.457	7.601	55.819	58.276	733
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	70.856	24.301	4.668	14.974	110.131	114.799	1.466
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	5.973	1.279	246	1.125	8.376	8.622	124
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	5.973	2.558	491	1.353	9.884	10.375	124

2.2. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng thuộc đô thị loại IV trở xuống;
- Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác trung bình.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , $K_{đh}$ và K_{tc} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 11. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (K_{pt})

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	K_{pt}
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 12. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ($K_{đh}$)

TT	Điều kiện địa hình	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 13. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của các tầng chứa nước khai thác (K_{tc})

TT	Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác ¹	K_{tc}
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

¹ Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác theo Phụ lục số 01 bộ đơn giá này

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i .

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng/km²

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
I.1	ĐT ĐG HT KTSD TNNĐD TỶ LỆ 1:200.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	60.972	16.044	8.601	12.856	89.873	98.560	1.310
1	Chuẩn bị	4.602	1.112	602	947	6.661	7.263	99
2	Tiến hành điều tra thực địa	40.121	10.961	5.935	8.553	59.635	65.570	862
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	16.250	3.971	2.150	3.356	23.577	25.727	349
B	NỘI NGHIỆP	26.522	14.226	1.554	6.345	47.093	48.647	559
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	2.532	1.280	140	593	4.405	4.545	53
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	7.863	4.979	544	2.008	14.850	15.394	166
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	7.597	3.699	404	1.755	13.050	13.454	160
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	2.532	1.280	140	593	4.405	4.545	53
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	5.064	2.561	280	1.186	8.811	9.091	107

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	400	142	16	84	626	641	8
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	533	285	31	127	945	976	11
I.2	ĐT ĐG HT KTSD TNNDĐ TỶ LỆ 1:100.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	152.144	31.580	25.102	31.361	215.085	240.438	3.268
1	Chuẩn bị	11.360	2.189	1.757	2.296	15.845	17.602	244
2	Tiến hành điều tra thực địa	100.231	21.574	17.320	20.869	142.674	159.994	2.153
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	40.552	7.817	6.275	8.197	56.566	62.841	871
B	NỘI NGHIỆP	66.637	35.913	3.887	15.966	118.516	122.402	1.404
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	6.530	3.232	350	1.517	11.279	11.629	138
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	19.591	12.569	1.360	5.028	37.189	38.549	413
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	18.925	9.337	1.011	4.391	32.653	33.664	399
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	6.530	3.232	350	1.517	11.279	11.629	138
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	12.794	6.464	700	2.994	22.252	22.952	270

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	933	359	39	200	1.492	1.531	20
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.333	718	78	319	2.370	2.448	28
I.3	ĐT ĐG HT KTSD TNNĐD TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	274.088	54.436	39.652	55.286	383.810	423.858	5.887
1	Chuẩn bị	20.564	3.773	2.776	4.067	28.403	31.179	442
2	Tiến hành điều tra thực địa	180.473	37.189	27.360	36.753	254.415	281.774	3.876
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	73.052	13.474	9.913	14.466	100.992	110.905	1.569
B	NỘI NGHIỆP	119.947	64.637	6.997	28.737	213.321	220.319	2.527
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	11.728	5.817	630	2.726	20.272	20.902	247
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	35.318	22.623	2.449	9.058	66.999	69.448	744
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	33.985	16.806	1.819	7.891	58.682	60.501	716
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	11.728	5.817	630	2.726	20.272	20.902	247
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	23.057	11.635	1.259	5.393	40.084	41.343	486

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.733	646	70	367	2.746	2.816	37
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	2.399	1.293	140	575	4.266	4.406	51
I.4	ĐT ĐG HT KTSD TNDD TỶ LỆ 1:25.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	901.069	168.520	145.614	182.499	1.252.089	1.399.159	19.352
1	Chuẩn bị	67.444	11.680	10.193	13.397	92.521	102.714	1.448
2	Tiến hành điều tra thực địa	593.619	115.128	100.474	121.383	830.129	930.603	12.749
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	240.007	41.713	36.404	47.719	329.439	365.842	5.155
B	NỘI NGHIỆP	393.560	206.252	22.542	93.353	693.166	715.708	8.291
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	38.383	18.563	2.029	8.846	65.792	67.821	809
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	116.216	72.188	7.890	29.444	217.848	225.738	2.448
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	111.817	53.626	5.861	25.696	191.139	197.000	2.356
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	38.383	18.563	2.029	8.846	65.792	67.821	809
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	75.567	37.125	4.058	17.512	130.205	134.262	1.592

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	5.464	2.063	225	1.163	8.690	8.915	115
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	7.730	4.125	451	1.846	13.701	14.152	163

MỤC 3. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

3.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Diện tích vùng điều tra, đánh giá là 100km^2 ;
- Vùng điều tra, đánh giá là vùng đồng bằng có điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng có đô thị từ loại IV trở xuống, không có khu/cụm công nghiệp tập trung;
- Mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$, với những sông suối có chiều dài từ 10km trở lên và có dòng chảy liên tục.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , $K_{đh}$ và K_{md} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 14. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (K_{pt})

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	K_{pt}
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III và có khu/cụm công nghiệp, làng nghề tập trung	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 15. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ($K_{đh}$)

TT	Điều kiện địa hình	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 16. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Mật độ sông suối	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - $< 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - $< 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - $< 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - $< 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ĐVT: đồng/km²

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
I.1	ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:200.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	45.091	7.420	8.914	9.214	61.725	70.639	1.161
1	Chuẩn bị	1.919	297	357	386	2.601	2.958	49
2	Tiến hành điều tra thực địa	37.656	6.233	7.488	7.706	51.595	59.083	970
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	5.516	890	1.070	1.121	7.528	8.598	142
B	NỘI NGHIỆP	33.622	10.459	2.766	7.027	51.108	53.874	677
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	2.651	837	221	556	4.044	4.265	53
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	4.185	1.255	332	866	6.306	6.638	84
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	13.672	4.288	1.134	2.864	20.825	21.958	275
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	2.930	941	249	618	4.489	4.738	59
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	8.231	2.510	664	1.711	12.452	13.116	166
6	Kiểm tra, nghiệm thu	977	314	83	206	1.496	1.579	20
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	977	314	83	206	1.496	1.579	20

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
I.2	ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:100.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	112.607	13.468	22.278	22.253	148.327	170.605	2.900
A	NGOẠI NGHIỆP	4.677	539	891	916	6.132	7.023	120
1	Chuẩn bị	94.259	11.313	18.714	18.643	124.214	142.928	2.428
2	Tiến hành điều tra thực địa	13.671	1.616	2.673	2.694	17.981	20.655	352
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	84.265	22.788	6.914	17.095	124.148	131.062	1.696
B	NỘI NGHIỆP	6.836	1.823	553	1.382	10.041	10.594	138
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	10.463	2.735	830	2.104	15.302	16.132	211
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	34.041	9.343	2.835	6.933	50.317	53.151	685
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	7.394	2.051	622	1.510	10.955	11.577	149
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	20.508	5.469	1.659	4.145	30.123	31.782	413
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	2.511	684	207	510	3.705	3.913	51
6	Kiểm tra, nghiệm thu	2.511	684	207	510	3.705	3.913	51
I.3	ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	202.668	19.628	40.109	39.361	261.657	301.766	5.220
1	Chuẩn bị	8.395	785	1.604	1.618	10.797	12.402	216

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
2	Tiến hành điều tra thực địa	169.690	16.487	33.692	32.980	219.157	252.849	4.370
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	24.584	2.355	4.813	4.763	31.702	36.515	633
B	NỘI NGHIỆP	151.927	41.640	12.442	30.901	224.469	236.911	3.058
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	12.277	3.331	995	2.491	18.099	19.094	247
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	18.834	4.997	1.493	3.799	27.629	29.122	379
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	61.385	17.073	5.101	12.534	90.991	96.092	1.235
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	13.254	3.748	1.120	2.718	19.719	20.839	267
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	36.970	9.994	2.986	7.493	54.457	57.443	744
6	Kiểm tra, nghiệm thu	4.604	1.249	373	934	6.787	7.160	93
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	4.604	1.249	373	934	6.787	7.160	93
I.4	ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:25.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	666.527	61.101	129.253	128.532	856.160	985.413	17.166
A	NGOẠI NGHIỆP	27.582	2.444	5.170	5.279	35.306	40.476	710
1	Chuẩn bị	558.118	51.324	108.573	107.702	717.144	825.717	14.374
2	Tiến hành điều tra thực địa	80.828	7.332	15.510	15.550	103.710	119.220	2.082

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	499.030	116.771	40.093	98.384	714.185	754.278	10.043
B	NỘI NGHIỆP	40.179	9.342	3.207	7.909	57.430	60.637	809
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	61.943	14.013	4.811	12.115	88.070	92.881	1.247
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	201.872	47.876	16.438	39.928	289.676	306.114	4.063
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	43.527	10.509	3.608	8.647	62.684	66.292	876
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	121.653	28.025	9.622	23.895	173.574	183.196	2.448
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	14.928	3.503	1.203	2.945	21.376	22.579	300
6	Kiểm tra, nghiệm thu	14.928	3.503	1.203	2.945	21.376	22.579	300

3.2.. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
- 1.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng;
- 1.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp mô hình.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn (đoạn sông) có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

3.1. Đối với Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước, gồm:

- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn thải từ $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở xuống;
- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn tiếp nhận từ $50 \text{ m}^3/\text{s}$ trở xuống;
- Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải;
- Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{qt} , K_{qn} , K_{sl} và K_{cd} .

3.2. Đối với Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng và phương pháp mô hình, gồm:

- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn thải từ $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở xuống;
- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn tiếp nhận từ $50 \text{ m}^3/\text{s}$ trở xuống;
- Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải;
- Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống;
- Đánh giá cho từ 1 đến 5 chỉ tiêu;
- Đoạn sông không chịu ảnh hưởng triều.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{qt} , K_{qn} , K_{sb} , K_{ct} , K_{tt} và K_{cd} .

Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 17. Hệ số điều chỉnh theo quy mô lưu lượng nguồn nước thải (K_{qt}).

TT	Quy mô lưu lượng nguồn nước thải	K_{qt}
1	Từ 50 m ³ /ngày đêm trở xuống	1,0
2	Trên 50 đến 500 m ³ /ngày đêm	1,5
3	Trên 500 đến 5000 m ³ /ngày đêm	2,5
4	Trên 5000 m ³ /ngày đêm	5

Bảng 18. Hệ số điều chỉnh theo quy mô lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải (K_{qn})

TT	Quy mô lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải	K_{qn}
1	Từ 50 m ³ /s trở xuống	1,0
2	Trên 50 đến 200 m ³ /s	1,2
3	Trên 200 đến 1000 m ³ /s	1,5
4	Trên 1000 m ³ /s	2

Bảng 19. Hệ số điều chỉnh theo số lượng nguồn nước thải (K_{sl})

TT	Số lượng nguồn thải	K_{sl}
1	Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải	1,0
2	Đoạn sông có từ 5 đến dưới 10 nguồn xả nước thải	1,2
3	Đoạn sông có từ 10 đến dưới 20 nguồn xả nước thải	1,4
4	Đoạn sông có từ 20 đến dưới 50 nguồn xả nước thải	1,6
5	Đoạn sông có từ 50 nguồn xả nước thải trở lên	1,8

Bảng 20. Hệ số điều chỉnh theo số lượng chỉ tiêu đánh giá (K_{ct})

TT	Số lượng chỉ tiêu đánh giá	K_{ct}
1	Đánh giá cho từ 1 đến 5 chỉ tiêu	1,0
2	Đánh giá cho trên 5 đến 10 chỉ tiêu	1,2
3	Đánh giá cho trên 10 đến 15 chỉ tiêu	1,5
4	Đánh giá cho trên 15 đến 25 chỉ tiêu	1,8
5	Đánh giá cho trên 25 đến 35 chỉ tiêu	2,0
6	Đánh giá cho trên 35 chỉ tiêu	2,5

Bảng 21. Hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triền (K_{tt})

TT	Đoạn sông	K_{tt}
1	Đoạn sông không ảnh hưởng triền	1,0
2	Đoạn sông ảnh hưởng triền	1,4

Bảng 22. Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông đánh giá (K_{cd})

TT	Chiều dài đoạn sông	K_{cd}
1	Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống	1,0
2	Đoạn sông có chiều dài từ 10 đến dưới 15 km	1,2
3	Đoạn sông có chiều dài từ 15 đến dưới 30 km	1,4
4	Đoạn sông có chiều dài từ 30 đến dưới 50 km	1,5
5	Đoạn sông có chiều dài từ 50 đến dưới 100 km	1,7
6	Đoạn sông có chiều dài từ 100 km trở lên	2,5

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_{cd}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_{cd} là hệ số điều chỉnh theo chiều dài đoạn sông;
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc đánh khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

DVT: 10 km chiều dài nguồn tiếp nhận

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
II.1	Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước	6.909.007	1.782.703	262.103	1.343.465	10.035.175	10.299.899	151.054
1	Chuẩn bị	385.261	105.903	15.726	76.033	567.197	582.923	8.423
2	Tổng hợp, xử lý tài liệu	757.679	194.156	28.831	147.100	1.098.935	1.127.766	16.565
3	Xác định các khu vực bảo vệ chất lượng nước trên bản đồ đã được quy định	757.679	194.156	28.831	147.100	1.098.935	1.127.766	16.565
4	Xác định vị trí dự kiến của nguồn xả nước thải trên bản đồ	321.050	88.253	13.105	63.361	472.664	485.770	7.019
5	Đánh giá sơ bộ đặc điểm nguồn tiếp nhận	950.309	247.107	36.694	185.117	1.382.534	1.419.228	20.777
6	Phân tích, xác định nguồn nước còn/không có khả năng tiếp nhận nước thải	950.309	247.107	36.694	185.117	1.382.534	1.419.228	20.777
7	Hoàn thiện, chỉnh lý tài liệu	513.681	123.554	18.347	98.337	735.572	753.919	11.231
8	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	757.679	194.156	28.831	147.100	1.098.935	1.127.766	16.565
9	Kiểm tra, nghiệm thu	757.679	194.156	28.831	147.100	1.098.935	1.127.766	16.565
10	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	757.679	194.156	28.831	147.100	1.098.935	1.127.766	16.565
II.2	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng	11.639.515	2.856.670	262.103	2.294.808	17.334.049	17.593.532	256.342
1	Chuẩn bị	422.775	120.281	10.484	83.031	626.086	636.571	8.985
2	Tổng hợp, xử lý tài liệu	805.914	210.491	18.347	155.213	1.171.619	1.189.966	17.127
3	Lập danh mục các nguồn xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	805.914	210.491	18.347	155.213	1.171.619	1.189.966	17.127
4	Xác định vị trí tọa độ điểm xả nước thải trên bản đồ	383.140	90.211	7.863	72.182	545.532	553.395	8.142
5	Xác định các chất ô nhiễm đặc trưng có trong	647.374	150.351	13.105	121.624	919.349	932.454	13.758

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	nguồn nước thải							
6	Đánh giá diễn biến lưu lượng nguồn tiếp nhận	964.455	240.562	20.968	183.898	1.388.914	1.409.882	20.496
7	Đánh giá diễn biến chất lượng nguồn tiếp nhận	964.455	240.562	20.968	183.898	1.388.914	1.409.882	20.496
8	Tính toán tải lượng của chỉ tiêu ô nhiễm cần đánh giá trong nguồn tiếp nhận	1.241.901	300.702	26.210	235.322	1.777.925	1.804.135	26.392
9	Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm	1.453.288	360.843	31.452	276.837	2.090.968	2.122.420	30.885
10	Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải	1.730.734	420.983	36.694	328.262	2.479.978	2.516.673	36.781
11	Hoàn thiện, chỉnh lý tài liệu	541.680	120.281	10.484	100.867	762.828	773.312	11.512
12	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	805.914	210.491	18.347	155.213	1.171.619	1.189.966	17.127
13	Kiểm tra, nghiệm thu	647.374	150.351	13.105	121.624	919.349	932.454	13.758
14	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	647.374	150.351	13.105	121.624	919.349	932.454	13.758
II.3	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp mô hình	89.542.152	17.691.909	3.200.250	16.565.147	123.799.209	126.999.459	1.851.112
1	Chuẩn bị	2.580.465	509.853	92.226	477.382	3.567.701	3.659.927	53.346
2	Tổng hợp, xử lý số liệu	3.870.698	764.780	138.339	716.073	5.351.551	5.489.890	80.019
3	Lập danh mục nguồn xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	3.870.698	764.780	138.339	716.073	5.351.551	5.489.890	80.019
4	Xác định các chất ô nhiễm có trong nguồn nước thải	3.096.559	611.824	110.671	572.858	4.281.241	4.391.912	64.015
5	Đánh giá sơ bộ đặc điểm nguồn tiếp nhận	4.644.838	917.736	166.007	859.287	6.421.861	6.587.868	96.023
6	Xây dựng dữ liệu đầu vào cho việc tính toán dòng chảy	6.451.164	1.274.633	230.566	1.193.454	8.919.251	9.149.817	133.365
7	Xây dựng dữ liệu chất lượng nước đầu vào	6.451.164	1.274.633	230.566	1.193.454	8.919.251	9.149.817	133.365
8	Cài đặt mô hình	7.225.303	1.427.589	258.233	1.336.669	9.989.562	10.247.795	149.369
9	Hiệu chỉnh mô hình	9.031.629	1.784.487	322.792	1.670.836	12.486.952	12.809.744	186.712
10	Đánh giá, kiểm định mô hình thủy lực	3.870.698	764.780	138.339	716.073	5.351.551	5.489.890	80.019
11	Thiết lập các điều kiện biên về chất lượng	6.451.164	1.274.633	230.566	1.193.454	8.919.251	9.149.817	133.365

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	nước							
12	Hiệu chỉnh mô hình chất lượng nước	9.031.629	1.784.487	322.792	1.670.836	12.486.952	12.809.744	186.712
13	Kiểm định mô hình chất lượng nước	9.031.629	1.784.487	322.792	1.670.836	12.486.952	12.809.744	186.712
14	Hoàn thiện số liệu, kết quả	3.870.698	764.780	138.339	716.073	5.351.551	5.489.890	80.019
15	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	3.870.698	764.780	138.339	716.073	5.351.551	5.489.890	80.019
16	Kiểm tra, nghiệm thu	3.096.559	611.824	110.671	572.858	4.281.241	4.391.912	64.015
17	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	3.096.559	611.824	110.671	572.858	4.281.241	4.391.912	64.015

MỤC 4. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC

4.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt bao gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:200.000;
- 1.2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000;
- 1.3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$, sông suối có chiều dài 10km trở lên và có dòng chảy liên tục;
- Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh), liên quốc gia (nếu vùng điều tra bị ảnh hưởng bởi lưu vực sông liên quốc gia);
- Toàn bộ diện tích của vùng điều tra, đánh giá thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng điều tra là nội tỉnh);
- Vùng không bị ảnh hưởng triều.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số $K_{đh}$, $K_{mđ}$, K_{st} , K_{hc} và K_{tt} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 23. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ($K_{đh}$)

<i>TT</i>	<i>Đặc điểm của vùng</i>	<i>$K_{đh}$</i>
1	Vùng đồng bằng	1,00
2	Vùng trung du	1,20
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,40

Bảng 24. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối ($K_{mđ}$)

<i>TT</i>	<i>Mật độ sông suối</i>	<i>$K_{mđ}$</i>
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

Bảng 25. Hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông (K_{sl})

TT	Số lượng lưu vực sông và mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	K_{sl}
1	Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,00
2	Vùng có 2 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,10
3	Vùng có > 2 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,20
4	Vùng có LVS có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,30

Bảng 26. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	K_{hc}
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,10
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,30

Bảng 27. Hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều (K_{tt})

TT	Đặc điểm vùng sông	K_{tt}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,00
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,40

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng/km²

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
I.1	ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:200.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	70.949	6.352	5.898	20.800	98.101	103.998	1.492
1	Chuẩn bị	4.407	445	413	1.316	6.167	6.580	93
2	Tiến hành điều tra thực địa	53.615	4.637	4.305	15.639	73.892	78.197	1.127
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	12.926	1.270	1.180	3.844	18.041	19.221	272
B	NỘI NGHIỆP	35.851	12.215	1.408	9.895	57.961	59.369	755
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTDGTNNM	1.599	489	56	429	2.517	2.573	34
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	2.799	977	113	778	4.554	4.666	59
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	19.591	6.719	774	5.417	31.727	32.501	413
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	3.065	1.099	127	858	5.023	5.150	65
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	7.197	2.443	282	1.984	11.624	11.906	152
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	800	244	28	214	1.258	1.287	17
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	800	244	28	214	1.258	1.287	17
I.2	ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:100.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	177.445	13.452	13.566	51.116	242.013	255.579	3.731
1	Chuẩn bị	11.017	942	950	3.227	15.186	16.135	232
2	Tiến hành điều tra thực địa	134.112	9.820	9.903	38.459	182.391	192.294	2.820

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	32.316	2.690	2.713	9.430	44.436	47.150	679
B	NỘI NGHIỆP	89.827	34.189	2.449	25.293	149.310	151.759	1.892
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTDGTNNM	3.998	1.368	98	1.093	6.459	6.557	84
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	7.064	2.735	196	1.999	11.798	11.994	149
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	49.045	18.804	1.347	13.839	81.688	83.036	1.033
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	7.730	3.077	220	2.205	13.012	13.233	163
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	17.992	6.838	490	5.064	29.894	30.384	379
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.999	684	49	546	3.229	3.278	42
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	1.999	684	49	546	3.229	3.278	42
I.3	ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	319.342	24.164	30.511	93.504	437.011	468.093	6.714
A	NGOẠI NGHIỆP	19.830	1.692	2.136	5.914	27.436	30.144	417
1	Chuẩn bị	241.343	17.640	22.273	70.314	329.296	351.569	5.074
2	Tiến hành điều tra thực địa	58.169	4.833	6.102	17.276	80.278	86.380	1.223
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	161.529	65.900	5.505	46.587	274.016	279.521	3.403
B	NỘI NGHIỆP	7.197	2.636	220	2.011	11.843	12.064	152
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin	12.661	5.272	440	3.675	21.608	22.048	267

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	và triển khai công tác ĐTĐGTNNM							
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	88.228	36.245	3.028	25.500	149.973	153.001	1.859
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	13.861	5.931	495	4.057	23.849	24.344	292
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	32.386	13.180	1.101	9.333	54.899	56.000	682
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	3.598	1.318	110	1.005	5.922	6.032	76
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	3.598	1.318	110	1.005	5.922	6.032	76
I.4	ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:25.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	1.028.828	69.429	94.935	298.298	1.396.555	1.491.490	21.632
1	Chuẩn bị	63.898	4.860	6.645	18.851	87.609	94.254	1.343
2	Tiến hành điều tra thực địa	777.496	50.683	69.303	224.371	1.052.550	1.121.853	16.347
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	187.433	13.886	18.987	55.077	256.396	275.383	3.941
B	NỘI NGHIỆP	520.038	181.162	17.132	143.666	844.866	861.998	10.956
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTĐGTNNM	23.190	7.246	685	6.224	36.661	37.346	489
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	40.649	14.493	1.371	11.302	66.444	67.815	856
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	284.142	99.639	9.422	78.641	462.421	471.844	5.986
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	44.514	16.305	1.542	12.472	73.290	74.832	938

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	104.354	36.232	3.426	28.803	169.389	172.815	2.198
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	11.595	3.623	343	3.112	18.330	18.673	244
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	11.595	3.623	343	3.112	18.330	18.673	244

4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất bao gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000;
- 1.2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000;
- 1.3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Toàn bộ diện tích của vùng điều tra, đánh giá thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng điều tra là nội tỉnh);
- Vùng điều tra, đánh giá có mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn thuộc loại trung bình.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{dh} , K_{hc} và K_{ct} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 28. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (K_{dh})

TT	Đặc điểm của vùng	K_{dh}
1	Vùng đồng bằng	1,00
2	Vùng trung du	1,20
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,40

Bảng 29. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	K_{hc}
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,10
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,30

Bảng 30. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn (K_{ct})

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn ²	K_{ct}
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

4. Cách tính đơn giá:

² Phân loại cấu trúc địa chất thủy văn theo Phụ lục số 01 bộ đơn giá này

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng/km²

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
I.1	ĐT ĐG TNNĐD TỶ LỆ 1:200.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	63.043	8.070	5.706	19.205	90.317	96.023	1.328
1	Chuẩn bị	4.838	646	456	1.485	6.969	7.425	102
2	Tiến hành điều tra thực địa	54.246	6.940	4.907	16.523	77.709	82.616	1.143
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	3.958	484	342	1.196	5.639	5.981	83
B	NỘI NGHIỆP	32.386	10.000	1.035	8.684	51.070	52.105	682
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTĐGTNNĐD	2.266	700	72	608	3.573	3.646	48
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	4.265	1.300	135	1.140	6.705	6.839	90
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	11.328	3.500	362	3.038	17.866	18.229	239
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	2.266	700	72	608	3.573	3.646	48
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	9.996	3.100	321	2.683	15.779	16.100	211
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.199	400	41	328	1.928	1.969	25
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	1.066	300	31	279	1.646	1.677	22
I.2	ĐT ĐG TNNĐD TỶ LỆ 1:100.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	157.753	18.873	11.426	47.013	223.639	235.064	2.218

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
1	Chuẩn bị	12.169	1.510	914	3.648	17.327	18.241	170
2	Tiến hành điều tra thực địa	135.615	16.231	9.826	40.418	192.263	202.089	1.906
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	9.970	1.132	686	2.947	14.049	14.734	142
B	NỘI NGHIỆP	81.298	26.481	2.071	21.970	129.749	131.820	1.570
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTĐGTNNDD	5.731	1.854	145	1.546	9.130	9.275	112
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	10.662	3.443	269	2.875	16.979	17.249	205
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	28.388	9.269	725	7.676	45.332	46.057	548
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	5.731	1.854	145	1.546	9.130	9.275	107
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	25.056	8.209	642	6.781	40.046	40.688	486
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	3.065	1.059	83	841	4.966	5.049	62
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	2.665	794	62	704	4.164	4.226	51
I.3	ĐT ĐG TNNDD TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	236.483	35.337	30.552	75.593	347.413	377.965	4.982
1	Chuẩn bị	18.033	2.827	2.444	5.826	26.686	29.130	380
2	Tiến hành điều tra thực địa	203.496	30.390	26.274	65.040	298.925	325.200	4.287
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	14.954	2.120	1.833	4.727	21.801	23.635	315

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
B	NỘI NGHIỆP	167.526	64.597	4.664	47.357	279.481	284.144	3.529
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTĐGTNNĐĐ	11.995	4.522	326	3.369	19.885	20.212	253
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	21.857	8.398	606	6.172	36.427	37.033	460
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	58.374	22.609	1.632	16.523	97.506	99.139	1.230
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	11.462	4.522	326	3.262	19.245	19.572	241
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	51.844	20.025	1.446	14.663	86.532	87.978	1.092
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	6.530	2.584	187	1.860	10.975	11.161	138
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	5.464	1.938	140	1.508	8.911	9.050	115
I.4	ĐT ĐG TNDD TỶ LỆ 1:25.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	733.200	129.357	80.667	235.806	1.098.363	1.179.030	15.445
1	Chuẩn bị	55.859	10.349	6.453	18.165	84.372	90.826	1.177
2	Tiến hành điều tra thực địa	630.866	111.247	69.374	202.872	944.984	1.014.358	13.290
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	46.476	7.761	4.840	14.769	69.006	73.846	979
B	NỘI NGHIỆP	519.371	168.067	14.502	140.388	827.826	842.329	10.942
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTĐGTNNĐĐ	37.184	11.765	1.015	9.993	58.941	59.956	783
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin,	67.704	21.849	1.885	18.288	107.840	109.725	1.426

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá							
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	180.987	58.823	5.076	48.977	288.788	293.863	3.813
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	35.584	11.765	1.015	9.673	57.022	58.037	750
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	160.729	52.101	4.496	43.465	256.295	260.791	3.386
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	20.258	6.723	580	5.512	32.493	33.073	427
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	16.926	5.042	435	4.481	26.448	26.884	357

MỤC 5. ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC

5.1. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt bao gồm các dạng công tác sau:

1.1. Đo mực nước

1.2. Đo lưu lượng:

- Đo lưu lượng bằng máy đo siêu âm:

+ Đo lưu lượng nước trên sông;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh cứng;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo lưu lượng nước trong đường ống kín.

- Đo lưu lượng nước bằng phao:

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo lưu lượng nước trên suối.

- Đo lưu lượng nước bằng máy đo lưu tốc kế:

+ Đo lưu lượng nước trên sông;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh cứng;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên.

1.3. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước:

- Lấy mẫu nước thủ công:

+ Lấy mẫu nước trên sông;

+ Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên;

+ Lấy mẫu nước trên kênh cứng.

- Đo đạc chất lượng nước bằng máy TOA:

+ Đo đạc chất lượng nước trên sông;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng.

- Đo đạc chất lượng nước bằng máy HACH:

+ Đo đạc chất lượng nước trên sông;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

3.1. Đối với sông:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn: Loại I;
- Điều kiện tần suất đo: tính cho 1 lần/ngày.

K_{dl} , K_{tv} và K_{htr}

3.2. Đối với kênh tự nhiên:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn của kênh: độ rộng < 20m;
- Điều kiện chế độ đo: tính cho 1 lần/ ngày.

3.3. Đối với kênh cứng:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn của kênh: độ rộng < 0,5m;
- Điều kiện chế độ đo: tính cho 1 lần/ ngày.

3.4. Đối với lấy mẫu và đo đặc chất lượng nước hiện trường:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Áp dụng cho sông, có độ rộng < 300m.

4. Các hệ số điều chỉnh

Trường hợp vùng điều tra, khảo sát khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá của từng loại khảo sát, đo đạc sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

4.1. Đo mực nước: K_{dl} , K_{tv} và K_{htr} .

4.2. Đo lưu lượng nước bằng máy siêu âm, gồm:

- Đo lưu lượng nước trên sông: K_{dl} , K_{tv} , K_{ts} và K_{qtr} ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh cứng: K_{dl} , $K_{đrc}$ và K_{ts} ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} , $K_{đrtn}$ và K_{ts} ;
- Đo lưu lượng nước trong đường ống kín: K_{dl} .

4.3. Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên; suối: K_{dl} , $K_{đrtn}$ và K_{ts} .

4.4. Đo lưu lượng bằng máy đo lưu tốc kế, gồm:

- Đo lưu lượng nước trên sông: K_{dl} , K_{tv} và K_{ts} ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh cứng: K_{dl} , $K_{đrc}$ và K_{ts} ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} , $K_{đrtn}$ và K_{ts} .

4.5. Khảo sát đo đặc chất lượng nước mặt: K_{dl} và K_{tv}

4.6. Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} và $K_{đrtn}$.

4.7. Lấy mẫu nước trên kênh cứng: K_{dl} và $K_{đrc}$.

4.8. Đo đặc chất lượng nước trên sông bằng máy TOA/HACH: K_{dl} và K_{tv} .

4.9. Đo đặc chất lượng nước trên kênh tự nhiên/kênh cứng bằng máy TOA/HACH: $K_{đc}$.

Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 31. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại (K_{dl})

TT	Điều kiện đi lại ³	K_{dl}
1	Tốt	0,85
2	Trung bình	1,00
3	Kém	1,60
4	Rất kém	2,15

Bảng 32. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn (K_{tv})

TT	Điều kiện thủy văn ⁴	K_{tv}
1	Đơn giản	1,0
2	Trung bình	1,2
3	Phức tạp	1,5
4	Rất phức tạp	1,8

Bảng 33. Hệ số điều chỉnh theo tần suất (K_{ts})

TT	Tần suất đo trong ngày	K_{ts}
1	1 lần	1,0
2	2 lần	1,2

Bảng 34. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh cứng ($K_{đrc}$)

TT	Độ rộng của kênh cứng (m)	$K_{đrc}$
1	< 0,5	0,85
2	0,5 - 5,0	1,00
3	> 5,0	1,35

Bảng 35. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh tự nhiên ($K_{đrtn}$)

TT	Độ rộng của kênh tự nhiên (m)	$K_{đrtn}$
1	< 20	1,0
2	20 – 30	1,2
3	30 – 50	1,5

Bảng 36. Hệ số điều chỉnh đo mực nước theo vùng triều (K_{htr})

TT	Đo mực nước	K_{htr}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,0
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,3

Bảng 37. Hệ số điều chỉnh đo lưu lượng theo vùng triều (K_{qtr})

TT	Đo lưu lượng	K_{qtr}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,0
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,2

Bảng 38. Hệ số điều chỉnh theo đối tượng đo ($K_{đc}$)

TT	Đặc điểm vị trí đo	$K_{đc}$	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Đo đặc chất lượng nước trên sông bằng	1,00	1,00

³ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

⁴ Phân cấp điều kiện thủy văn theo Phụ lục số 03 bộ đơn giá này

TT	Đặc điểm vị trí đo	K _{đc}	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
	máy TOA/HACH		
2	Đo đặc chất lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy TOA/HACH	0,80	1,00
3	Đo đặc chất lượng nước trên kênh cứng bằng máy TOA/HACH	0,60	1,00

5. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) nêu trên thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G₁ là đơn điều kiện áp dụng chuẩn (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

6. Đơn giá cho công việc khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng chuẩn (K=1) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
A	ĐO MỨC NƯỚC								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	102.053	14.954	7.343	31.087	148.094	155.437	2.246
b	Nội nghiệp	1 số liệu	6.091	967	243	1.460	8.519	8.762	126
B	ĐO LƯU LƯỢNG								
I	Đo lưu lượng nước bằng máy đo siêu âm								
<i>I.1</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	271.808	32.423	73.507	94.435	398.666	472.173	5.475
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	5.949	1.215	13.616	80.479	81.694	1.263
<i>I.2</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	139.889	24.650	73.507	59.511	224.050	297.557	2.808
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	5.289	1.224	13.485	79.689	80.913	1.263
<i>I.3</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	160.656	21.615	73.507	63.945	246.216	319.723	3.088
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	3.893	1.224	13.206	78.014	79.238	1.263
<i>II.1.4</i>	<i>Đo lưu lượng nước trong đường ống kín bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	120.355	25.683	73.507	54.886	200.924	274.431	2.527
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	4.989	1.224	13.426	79.329	80.553	1.263
II	Đo lưu lượng nước bằng phao								
<i>I.1</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh tự</i>								

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	<i>nhiên bằng phao</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	167.535	35.981	40.387	60.976	264.492	304.879	3.650
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	6.205	1.224	13.669	80.788	82.012	1.263
I.2	<i>Đo lưu lượng nước trên suối bằng phao</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	125.651	26.986	30.290	45.732	198.369	228.659	2.738
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	6.205	1.224	13.624	80.743	82.012	1.263
III	Đo lưu lượng nước bằng máy đo lưu tốc kế								
III.1	<i>Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy đo lưu tốc kế</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	481.330	34.167	43.147	139.661	655.157	698.304	10.669
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	5.100	1.224	13.448	79.463	80.687	1.263
III.2	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy đo lưu tốc kế</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	178.276	26.457	43.147	61.970	266.703	309.850	4.212
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	5.240	1.224	13.476	79.631	80.855	1.263
III.3	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy đo lưu tốc kế</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	337.731	42.893	43.147	105.943	486.566	529.713	7.300
b	Nội nghiệp	1 số liệu	60.915	22.580	1.224	16.944	100.438	101.662	1.263
C	KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC CHẤT LƯỢNG NƯỚC								
I	Lấy mẫu nước thủ công								
I.1	<i>Lấy mẫu nước trên sông</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	291.413	43.195	3.863	84.618	419.226	423.089	6.402
b	Nội nghiệp	1 mẫu	32.488	5.899	60	7.689	46.076	46.136	337

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1.2	Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	172.946	42.599	3.863	54.852	270.397	274.260	3.875
b	Nội nghiệp	1 mẫu	32.488	8.378	60	8.185	49.051	49.111	337
1.3	Lấy mẫu nước trên kênh cứng								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	115.530	42.283	2.346	40.040	197.854	200.199	2.695
b	Nội nghiệp	1 mẫu	32.488	5.991	270	7.750	46.229	46.499	337
II	Đo đạc chất lượng nước bằng máy TOA								
II.1	Đo đạc chất lượng nước trên sông								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	176.164	21.783	10.961	52.227	250.173	261.134	4.043
b	Nội nghiệp	1 số liệu	52.149	6.479	3.780	12.481	71.109	74.889	983
II.2	Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	140.931	17.426	8.769	41.782	200.138	208.908	3.234
b	Nội nghiệp	1 số liệu	52.149	6.479	3.780	12.481	71.109	74.889	983
II.3	Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	105.698	13.070	6.577	31.336	150.104	156.681	2.426
b	Nội nghiệp	1 số liệu	52.149	6.479	3.780	12.481	71.109	74.889	983
III	Đo đạc chất lượng nước bằng máy HÁCH								
III.1	Đo đạc chất lượng nước trên sông								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	183.504	37.028	9.614	57.536	278.069	287.682	4.212
b	Nội nghiệp	1 số liệu	52.149	5.839	150	11.627	69.615	69.765	983
III.2	Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	140.931	17.426	8.769	41.782	200.138	208.908	3.234

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
b	Nội nghiệp	1 số liệu	52.149	5.839	150	11.627	69.615	69.765	983
III.3	<i>Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	110.102	22.217	5.768	34.522	166.841	172.609	2.527
b	Nội nghiệp	1 số liệu	52.149	5.839	150	11.627	69.615	69.765	983

5.2. KHẢO SÁT ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất bao gồm các dạng công tác sau:

1.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

- Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo;
- Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;
- Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác;
- Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác).

1.2. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất:

- Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst;
- Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;
- Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác;
- Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA;
- Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH.

1.3. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất.

1.4. Bơm hút nước thí nghiệm:

- Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào;
- Bơm hút nước thí nghiệm hang karst;
- Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ;
- Bơm hút nước thí nghiệm chum;
- Bơm hút nước thí nghiệm giạt cấp.

1.5. Một số công việc khảo sát khác:

- Quay camera giếng khoan;
- Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp thiết bị khai thác);
- Đo tọa độ GPS cầm tay.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

3.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

a) Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

b) Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;
- Lưu lượng của giếng 3 – 10 l/s.

c) Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;
- Lưu lượng của giếng 3 – 10 l/s;
- Công trình khảo sát có quy mô từ 2 giếng khoan.

d) Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác);

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

3.2. Khảo sát, đo đặc chất lượng nước dưới đất

a) Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;
- Lấy mẫu tại giếng đào và trong hang karst nước chảy.

b) Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

c) Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Chiều sâu giếng khoan lấy mẫu từ 30 – 100 mét;
- Chiều sâu đặt máy bơm từ 0 – 25 mét.

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

đ) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

3.3. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất:

a) Xây lắp, tháo dỡ máy khoan tự hành; lỗ khoan sâu đến 300 mét:

- San bằng nền khoan, đào khối lượng đất cần thiết để đặt hệ thống dung dịch và móng;

- Lắp ráp tháp khoan, máy khoan, hệ thống chiếu sáng, hệ thống dung dịch và hệ thống an toàn;

- Tháo dỡ máy khoan, tháp khoan để vận chuyển đến vị trí thi công mới.

b) Khoan:

- Sử dụng máy khoan tự hành để khoan, trám cách ly phân tầng các lỗ khoan có chiều sâu đến 300 mét;

- Khoan, lấy mẫu, mô tả ghi nhật ký khoan, bảo quản mẫu;

- Rửa lỗ khoan bằng dung dịch sét có tỷ trọng đến 1,15 g/cm³;

- Đường kính lỗ khoan đến 112mm; đất cấp I – III; địa tầng ổn định (tỷ lệ lấy mẫu trong hiệp $\geq 75\%$);

- Chống nhỏ ống (chống đơn) $\leq 10\%$ chiều sâu lỗ khoan; đường kính lớn nhất $\leq 168\text{mm}$;

- Khoan bằng lưỡi khoan hợp kim, lưỡi khoan bi, lưỡi khoan kim cương; khi khoan có sử dụng biện pháp chống mất dung dịch ở mức độ nhẹ;

- Khoan trường bằng phẳng thuộc vùng đồng bằng, có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi, đi lại dễ dàng;

- Máy khoan, máy bơm chạy bằng động cơ diesel;

- Chuẩn bị dung dịch, ép dung dịch vào khoảng giữa ống chống và vách lỗ khoan;

- Kéo, thả dụng cụ về vị trí trám;

- Sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ thiết bị.

3.4 Bơm hút nước thí nghiệm:

a) Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đặt máy bơm $< 15\text{m}$;

- Nội nghiệp: thời gian bơm thí nghiệm của một điểm bơm $< 10\text{ca}$.

b) Bơm hút nước thí nghiệm hang karst:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đến mực nước trong hang $< 20\text{m}$;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm $\leq 10\text{ca}$.

c) Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đặt ống dâng hoặc chiều cao hút đẩy của máy bơm ly tâm từ 0 – 25 mét;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm $< 10\text{ca}$.

d) Bơm hút nước thí nghiệm chum:

- Ngoại nghiệp: Định mức lao động lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm chum tại giếng khoan, điểm thí nghiệm trung tâm được xây dựng cho mức đường kính ống dâng D 130mm có chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 26m đến 50m đối với 1 máy bơm nén khí và đường kính 219mm có chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 51 – 100m đối với 2 máy nén khí; máy bơm điện chìm có đường kính 6” (150mm) với chiều sâu lắp đặt từ 51m đến 100m;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm từ 10 – 20ca.

đ) Bơm hút nước thí nghiệm giạt cấp:

- Ngoại nghiệp: Định mức lao động lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nêu trên được xây dựng cho mức đường kính ống dâng D 130mm, chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 26m đến 50m đối với máy bơm nén khí, hoặc máy bơm điện chìm có đường kính 6” (150mm) chiều sâu lắp đặt từ 51m đến 100m hoặc chiều sâu từ 0 – 25 mét đối với các loại máy bơm ly tâm;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm 10 – 20 ca.

3.5. Một số công việc khảo sát khác:

a) Quay camera giếng khoan:

- Đường kính ống vách của lỗ khoan, giếng khoan $D \leq 300$ mm;
- Lỗ khoan, giếng khoan đã được tháo dỡ hết thiết bị bơm, thiết bị quan trắc và các dụng cụ, thiết bị nghiên cứu khác, được làm sạch đến hết độ sâu cần quay camera;
- Nước trong lỗ khoan, giếng khoan trong, không nhiễm dầu mỡ, chất thải;
- Khối lượng quay camera được tính từ mặt đất đến hết chiều sâu cần quay hoặc chiều sâu mà máy quay không xuống được;
- Chiều sâu quay camera từ 151m - 300 m; vận chuyển trạm bằng ô tô tính cho đường loại II.

b) Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp thiết bị khai thác):

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Giếng khoan sâu từ 100 - 200 mét.

c) Đo tọa độ GPS cầm tay:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

4. Các hệ số điều chỉnh:

Trường hợp vùng điều tra, khảo sát khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá của từng loại khảo sát, đo đạc sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

4.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

a) Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo:

Bảng 39. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ⁵	K_{dl}
1	I	0,86
2	II	1,00
3	III	1,24
4	IV	1,54

Bảng 40. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,81

⁵ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,48

b) Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 41. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại⁶	K_{dl}
1	I	0,81
2	II	1,00
3	III	1,33
4	IV	1,75

Bảng 42. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,93
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,09

c) Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 43. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,94
2	II	1,00
3	III	1,10
4	IV	1,22

Bảng 44. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,94
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,07

Bảng 45. Hệ số điều chỉnh theo số lượng giếng khoan của công trình

TT	Số giếng khoan trong công trình	K_{mn}
1	2 giếng	1,00
2	>2 và ≤ 3 giếng	1,25

Bảng 46. Hệ số điều chỉnh theo lưu lượng của giếng

TT	Lưu lượng của giếng	K_{ll}
1	< 3 lít	0,86
2	3 – 10 lít	1,00
3	> 10 lít	1,23

⁶ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

d) Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hờ (chưa lắp đặt thiết bị khai thác):

Bảng 47. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,93
2	II	1,00
3	III	1,13
4	IV	1,28

Bảng 48. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,90
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,25

4.2. Khảo sát, đo đặc chất lượng nước dưới đất:

a) Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst:

Bảng 49. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ⁷	K_{dl}
1	I	0,85
2	II	1,00
3	III	1,27
4	IV	1,60

Bảng 50. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,48

b) Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 51. Điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,85
2	II	1,00
3	III	1,28
4	IV	1,64

Bảng 52. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,73
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,43

⁷ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

c) Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 53. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,88
2	II	1,00
3	III	1,21
4	IV	1,48

Bảng 54. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt máy bơm (K_{csb})

TT	Chiều sâu lắp đặt máy bơm	K_{csb}
1	< 15m	1,00
2	15 – 25 m	1,05
3	> 25 m	1,11

Bảng 55. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng khoan (K_{cs})

TT	Chiều sâu giếng khoan	K_{cs}
1	< 30m	0,76
2	30 - 100m	1,00
3	> 100m	1,39

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA:

Bảng 56. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,14
4	IV	1,19

Bảng 57. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,72
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,69

đ) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH:

Bảng 58. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ⁸	K_{dl}
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,14
4	IV	1,19

Bảng 59. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,74
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,65

⁸ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

4.3. Khoan điều tra, khảo sát thăm dò nước dưới đất:

4.3.1. Ngoại nghiệp:

a) Xây lắp, tháo dỡ máy khoan:

Bảng 60. Hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan (K_{xl})

TT	Nội dung công việc	K_{xl}
1	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 100m	0,75
2	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 200m	0,85
3	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 300m	1,0
4	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 400m	1,45
5	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 500m	2,15

Bảng 61. Hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan trám cách ly phân tầng (K_{xplt})

TT	Nội dung công việc	K_{xplt}
1	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (1 tầng chứa nước)	1,00
2	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (2 - 3 tầng chứa nước)	1,05
3	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (trên 3 tầng chứa nước)	1,10

b) Khoan:

Bảng 62. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện nước rửa lỗ khoan (K_{dd})

TT	Rửa lỗ khoan	K_{dd}
1	Bằng nước lã	0,95
2	Bằng dung dịch sét tỷ trọng đến 1,15 g/cm ³	1,00
3	Bằng dung dịch sét tỷ trọng đến 1,30 g/cm ³	1,10

Bảng 63. Hệ số điều chỉnh theo đường kính khoan lấy mẫu (K_{dk})

TT	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu	K_{dk}
1	Đường kính ≤ 112 mm	1,00
2	Đến 132 mm	1,40
3	Đến 151 mm	1,80

Bảng 64. Hệ số điều chỉnh theo đường kính lỗ không lấy mẫu (phá mẫu)

TT	Đường kính lỗ khoan không lấy mẫu (phá mẫu)	K_{pm}
1	Đường kính < 112 mm	0,90
2	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
3	Từ 113 đến 132 mm	1,1
4	Từ 133 đến 160 mm	1,25
5	Từ 161 đến 250 mm	1,35
6	Từ 251 đến 350 mm	1,5

Bảng 65. Hệ số điều chỉnh khi khoan doa mở rộng để chống ống

TT	Đường kính lỗ khoan khi khoan doa mở rộng để chống ống	K_{dmr}
1	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
2	Từ 112 mm, doa rộng ra 132 mm	1,5
3	Từ 112 mm, doa rộng ra 151 mm	1,7
4	Từ 112 mm, doa rộng ra 250 mm	1,8
5	Từ 112 mm, doa rộng ra 350 mm	2,05

Bảng 66. Hệ số điều chỉnh khoan thông (khoan trong ống)

TT	Khoan thông (khoan trong ống)	K_{kt}
1	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
2	Đường kính ≤ 112 mm	0,57
3	Từ 113 đến 132 mm	0,74
4	Từ 133 đến 151 mm	0,78
5	Từ 161 đến 250 mm	0,9

Bảng 67. Hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ chiều dài cột ống chống (K_c)

TT	Tỷ lệ chống ống	K_c
1	Chống ống đơn ≤ 10 % chiều sâu lỗ khoan;	1,00
2	Chống ống từ 10% - 50% chiều sâu khoan	1,05
3	Chống ống từ 51% - 80% chiều sâu khoan	1,10
4	Chống ống từ 81% - 100% chiều sâu khoan	1,15

Bảng 68. Hệ số điều chỉnh theo hiệp khoan hoặc địa tầng đặc biệt (K_{db})

TT	Đặc điểm hiệp khoan, địa tầng và khoan trường	K_{db}
1	Khoan ở vùng đồng bằng trên nền địa hình khô ráo; địa tầng khoan ổn định, ít sập lở. Hiệp khoan lấy mẫu hiệp dài đến 3 mét với tỷ lệ mẫu lấy được $\geq 65\%$. Tỷ lệ hao hụt dung dịch trong mỗi hiệp khoan $\leq 30\%$.	1,00
2	Địa hình khoan lầy lội khó khăn cho việc thi công	1,15
3	Khoan ở vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng đến sản xuất, giao thông đi lại khó khăn	1,25
4	Khoan hiệp ngắn ($\leq 1,5$ m/hiệp) để nâng cao tỷ lệ lấy mẫu trong những lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV. Khoan qua các địa tầng chứa nước dễ sập lở, địa tầng hang động kaster hoặc đứt gãy mất nước, mất dung dịch trong mỗi hiệp khoan $> 30\%$	1,35

Bảng 69. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan (m)	K_{cs}
1	0 - 100	0,85
2	0 - 200	0,95
3	0 - 300	1
4	0 - 400	1,35
5	0 - 500	1,65

Bảng 70. Hệ số điều chỉnh theo cấp đất đá (K_{dd})

TT	Cấp đất đá ⁹	K_{dd}
1	I – III	1
2	IV	1,30

⁹ Phân cấp đất đá theo Phụ lục số 04 bộ đơn giá này

TT	Cấp đất đá⁹	K_{đđ}
3	V	1,60
4	VI	1,98
5	VII	2,50
6	VIII	3,15
7	IX	4,85
8	X	6,30
9	XI	7,35
10	XII	9,95

***Ghi chú:** Chi phí vật liệu cho các công việc chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành

4.3.2. Nội nghiệp:

Bảng 71. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan (m)	K_{cs}
1	0 - 100	0,50
2	0 - 200	0,75
3	0 - 300	1,00
4	0 - 400	1,17
5	0 - 500	1,45

4.4. Bơm hút nước thí nghiệm:

a) Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 72. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng (K_{cs})

TT	Chiều sâu đặt ống dâng	K_{cs}
1	<15m	1,00
2	≥15m	1,26

Bảng 73. Hệ số điều chỉnh theo loại động cơ máy bơm (K_{đc})

TT	Động cơ máy bơm	K_{đc}
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,10

- Nội nghiệp:

Bảng 74. Hệ số điều chỉnh theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	≤ 2 ca	1,00
2	>2 ca	1,35

b) Bơm hút nước thí nghiệm hang karst:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 75. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đến mực nước của hang (K_{cs})

TT	Chiều sâu đến mực nước của hang	K_{cs}
1	> 20 m	1,00
2	≥ 20 m	1,21

Bảng 76. Hệ số điều chỉnh theo loại động cơ ($K_{đc}$)

TT	Loại động cơ	$K_{đc}$
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,26

- Nội nghiệp:

Bảng 77. Hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	< 10 ca	1,00
2	≥ 10 ca	1,23

c) Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 78. Hệ số điều chỉnh theo chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (K_{cs})

TT	Chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (m)	K_{cs}
1	0 - 25	1,00
2	> 25	1,25

Bảng 79. Hệ số điều chỉnh theo động cơ máy bơm ($K_{đc}$)

TT	Động cơ máy bơm	$K_{đc}$
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,12

- Nội nghiệp:

Bảng 80. Hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	< 10 ca	1,00
2	≥ 10 ca	1,23

d) Bơm hút nước thí nghiệm chum:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 81. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dâng hoặc máy bơm (K_{cs})

TT	Chiều sâu lắp đặt ống dâng; máy bơm (m)	K_{cs}	
		Máy nén khí	Máy bơm điện chìm
1	0 – 25	0,72	-
2	26-50	1,00	0,65
3	51 -100	1,19	0,87
4	101-150	1,62	1,00
5	151- 300	2,33	-

Bảng 82. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dăng hoặc máy bơm (K_{dk})

TT	Loại máy bơm và đường kính	K_{dk}
	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm dăng bằng máy nén khí	
1	Đường kính ống dẫn 91 mm	0,90
2	Đường kính ống dẫn 110 mm	0,95
3	Đường kính ống dẫn 130 mm	1,00
4	Đường kính ống dẫn 150mm	1,05
5	Đường kính ống dẫn 168 mm	1,42

Bảng 83. Hệ số điều chỉnh định mức đo hồi phục theo số lượng công trình quan sát trong chòm thí nghiệm (K_{qs})

Số công trình quan sát tại các tia quan sát trong chòm	K_{qs}
n	$1 + 0,1 * n$

- Nội nghiệp:

Bảng 84. Hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	Thời gian bơm thí nghiệm < 10ca	0,81
2	Thời gian bơm thí nghiệm từ 10 - 20 ca	1,00
3	Thời gian bơm thí nghiệm từ 21 - 40 ca	1,20
4	Thời gian bơm thí nghiệm từ 41 - 50 ca	1,58
5	Thời gian bơm thí nghiệm > 50 ca	1,78

e) Bơm hút nước thí nghiệm giặt cấp:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 85. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dăng hoặc máy bơm (K_{cs})

TT	Chiều sâu lắp đặt ống dăng, máy bơm (m)	K_{cs}
1	0 - 25	0,72
2	26-50	1,00
3	51 -100	1,20
4	101-150	1,76
5	151- 300	2,38

Bảng 86. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dăng hoặc máy bơm (K_{dk})

TT	Đường kính	K_{dk}
1	Đường kính ống dẫn 91 mm	0,90
2	Đường kính ống dẫn 110 mm	0,95
3	Đường kính ống dẫn 130 mm	1,00
4	Đường kính ống dẫn 150mm	1,05
5	Đường kính ống dẫn 168 mm	1,42

- Nội nghiệp:

Bảng 87. Hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K _{tg}
1	Thời gian bơm thí nghiệm < 10ca	0,81
2	Thời gian bơm thí nghiệm từ 10 - 20 ca	1,00
3	Thời gian bơm thí nghiệm từ 21 - 40 ca	1,20
4	Thời gian bơm thí nghiệm từ 41 - 50 ca	1,58
5	Thời gian bơm thí nghiệm > 50 ca	1,78

4.5. Một số công việc khảo sát khác:

a) Quay camera giếng khoan:

Bảng 88. Hệ số điều chỉnh theo độ sạch của giếng khoan (K_s)

TT	Độ sạch của giếng khoan	K _s
1	Nước giếng khoan sạch, nước trong, không nhiễm váng dầu mỡ, chất thải	1,00
2	Nước giếng khoan đục, nhiễm váng dầu mỡ, chất thải	1,20

Bảng 89. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống vách giếng khoan (K_{đk})

TT	Đường kính ống vách giếng khoan	K _{đk}
1	Đường kính ống vách của giếng khoan ≤ 300mm	1,00
2	Đường kính ống vách của giếng khoan > 300mm	1,20

Bảng 90. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lỗ khoan quay camera (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan quay camera	K _{cs}
1	0 - 150m	0,89
2	151 – 300m	1,00
3	301 - 400m	1,14
4	401 - 500m	1,34

Bảng 91. Hệ số điều chỉnh theo phân loại đường mức thời gian vận chuyển trạm theo loại đường (K_{vc})

TT	Phân loại đường ¹⁰	K _{vc}
1	Đường loại I	0,86
2	Đường loại II	1,00
3	Đường loại III	1,19
4	Đường loại IV	1,98
5	Đường loại V	2,98

b) Đo chiều sâu giếng khoan hồ (chưa lắp thiết bị khai thác):

Bảng 92. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{đl})

TT	Khó khăn đi lại	K _{đl}
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,18
4	IV	1,39

¹⁰ Phân loại đường theo Phụ lục số 05 bộ đơn giá này

Bảng 93. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng (K_{csg})

TT	Chiều sâu giếng	K_{csg}
1	<100m	0,8
2	100 - 200m	1
3	> 100m	1,33

c) Đo toạ độ GPS cầm tay:

Bảng 94. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,87
2	II	1
3	III	1,20
4	IV	1,42

Bảng 95. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách giữa các điểm đo	K_{kc}
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,28

5. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) nêu trên thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

6. Đơn giá cho công việc khảo sát, đo đạc nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC, TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
A	KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT								
I	Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	158.762	11.755	3.863	43.595	214.113	217.976	2.583
b	Nội nghiệp	1 số liệu	67.683	20.334	2.739	18.151	106.168	108.907	1.404
II	Khảo sát, đo đặc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	431.271	31.716	6.347	117.334	580.321	586.669	7.160
b	Nội nghiệp	1 số liệu	94.756	16.917	1.848	22.704	134.377	136.225	1.965
III	Khảo sát, đo đặc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	893.785	69.260	9.107	243.038	1.206.083	1.215.189	15.442
b	Nội nghiệp	1 số liệu	135.366	46.370	2.520	36.851	218.586	221.106	2.808
IV	Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan chưa lắp đặt thiết bị								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	129.881	15.866	7.649	38.349	184.096	191.745	3.453
b	Nội nghiệp	1 số liệu	35.195	20.186	1.848	11.446	66.827	68.675	730

B	KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT								
I	Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	282.213	48.561	5.243	84.004	414.778	420.021	5.728
b	Nội nghiệp	1 số liệu	70.274	35.642	300	21.243	127.160	127.460	1.151
II	Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	140.921	40.209	4.001	46.283	227.413	231.414	2.695
b	Nội nghiệp	1 số liệu	70.274	30.975	1.848	20.620	121.869	123.717	1.151
III	Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	341.418	140.186	103.154	146.190	627.793	730.948	7.637
b	Nội nghiệp	1 số liệu	70.274	36.854	2.739	21.974	129.102	131.841	1.151
IV	Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	176.969	34.840	8.694	55.126	266.935	275.628	3.201
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.990	7.499	510	13.600	81.089	81.599	983
V	Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	186.284	20.949	10.031	54.316	261.549	271.581	3.369
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.990	8.194	510	13.739	81.923	82.433	983

C	KHOAN ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THẨM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT								
1	Xây lắp - tháo dỡ máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 300m	1 lần	11.360.050	1.523.191	340.000	3.305.810	16.189.051	16.529.051	162.846
2	Khoan	1 m	304.467	190.604	91.587	146.665	641.736	733.323	4.633
D	BƠM HÚT NƯỚC THÍ NGHIỆM								
I	Bơm nước thí nghiệm giếng đào								
a	Ngoại nghiệp								
a.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần		229.995	45.065	-	68.765	343.825	343.825
a.2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm	1 ca	459.990	175.500	10.074	161.391	796.881	806.955	8.423
a.3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	459.990	16.765	8.279	121.258	598.014	606.292	5.615
b	Nội nghiệp		1 điểm	346.448	85.801	44.071	95.264	527.513	571.584
II	Bơm nước thí nghiệm hang karst								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần		817.423	120.661	-	234.521	1.172.605	1.172.605
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm	1 ca	605.499	641.973	8.279	313.938	1.561.409	1.569.688	11.231
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	542.368	15.640	8.279	141.572	699.579	707.858	8.423
b	Nội nghiệp		1 điểm	1.670.238	193.651	42.302	381.238	2.245.128	2.287.430
III	Bơm nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt thiết bị								
1.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ điện	1 lần	699.274	132.090	-	207.841	1.039.205	1.039.205	12.354
1.2	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ diesel	1 lần	794.630	62.435	-	214.266	1.071.331	1.071.331	14.038
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm								
2.1	Tiến hành bơm ly tâm								
2.1.1	Tiến hành bơm ly tâm động cơ điện	1 ca	641.319	103.140	134.646	219.776	964.235	1.098.882	11.231

2.1.2	Tiến hành bơm ly tâm động diesel	1 ca	641.319	78.771	134.646	213.684	933.775	1.068.421	11.231
2.2	Tiến hành bơm điện	1 ca	641.319	103.022	134.646	219.747	964.088	1.098.734	11.231
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	511.828	18.991	5.174	133.998	664.817	669.992	8.423
b	Nội nghiệp	1 điểm	1.837.515	222.671	16.020	415.241	2.475.428	2.491.448	33.131
IV	Bơm nước thí nghiệm chum								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt thiết bị								
1.1	1 máy nén khí	1 lần	8.956.075	242.806	-	2.299.720	11.498.602	11.498.602	101.077
1.2	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 lần	5.536.198	190.372	-	1.431.643	7.158.213	7.158.213	64.858
2	Tiến hành thí nghiệm								
2.1	1 máy nén khí	1 ca	730.104	1.310.213	87.505	531.955	2.572.272	2.659.777	11.231
2.2	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 ca	730.104	141.614	24.000	223.929	1.095.647	1.119.647	11.231
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	559.882	21.253	4.139	146.319	727.454	731.593	8.423
b	Nội nghiệp	1 điểm	1.628.377	229.155	78.480	387.202	2.244.734	2.323.214	40.768
V	Bơm nước thí nghiệm giạt cấp								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt thiết bị								
1.1	Máy nén khí	1 lần	6.867.738	280.178		1.786.979	8.934.894	8.934.894	80.581
2	Tiến hành thí nghiệm								
2.1	Máy nén khí	1 ca	804.244	2.195.045	416.955	854.061	3.853.350	4.270.305	11.231
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	608.393	34.622	-	160.754	803.769	803.769	8.423
b	Nội nghiệp	1 điểm	1.965.512	252.167	31.860	449.908	2.667.587	2.699.447	40.768
Đ	MỘT SỐ CÔNG VIỆC KHẢO SÁT KHÁC								
I	Quay camera giếng khoan								
1	Quay camera	100m	3.314.058	687.283	267.052	1.067.098	5.068.440	5.335.492	50.510
2	Vận chuyển trạm bằng ô tô	100km	709.234	656.588	96.250	365.518	1.731.340	1.827.590	10.810
II	Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp thiết bị khai thác)								
a	Ngoại nghiệp	1lần	133.681	21.534	4.691	39.976	195.191	199.882	2.583

b	Nội nghiệp	1điểm	8.940	14.830	532	4.861	28.631	29.163	168
III	Đo tọa độ bằng GPS cầm tay								
a	Ngoại nghiệp	1điểm	49.120	7.492	3.863	15.119	71.731	75.594	1.179
b	Nội nghiệp	1điểm	5.982	5.138	266	2.277	13.398	13.664	168

Ghi chú: Đối với công tác khoan:

- Đơn giá công việc xây lắp tháo dỡ máy khoan cố định bằng đơn giá máy khoan tự hành nhân với hệ số 1,2
- Bảng hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ chiều dài cột ống chống (Kc) áp dụng cho đường kính lớn nhất $\leq 168\text{mm}$
- Trường hợp chống lồng hoặc chống nhiều cột ống thì được điều chỉnh theo hệ số bằng tổng cột ống nhân với hệ số nêu trên (bảng 67)

5.3. ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

1. Đơn giá đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy bao gồm các công việc sau:

- Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt;
- Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

3.1. Điều kiện áp dụng:

a. Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt:

- Lưu vực sông tính dự báo số lượng nước mặt có diện tích lưu vực trên 500 km² đến 1000km² và có dòng chảy liên tục;

- Lưu vực có đủ số liệu, thông tin về tài nguyên nước trên lưu vực sông và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế;

- Dự báo số lượng nước cho 1 vị trí cửa ra của 1 lưu vực (vị trí dự báo là trạm quan trắc tài nguyên nước hay trạm quan trắc khí tượng thủy văn hay trạm quan trắc tài nguyên - môi trường); số lượng bài toán dự báo <3.

b. Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất:

- Diện tích mô hình <500km²; bước lưới <250m;

- Cấu trúc địa chất – địa chất thủy văn có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định;

- Điều kiện biên có từ 3 đến 5 loại biên, mức độ mô phỏng trung bình;

- Thời gian và số lượng điểm kiểm chứng thời gian chính lý từ 1 - 5 năm, số lượng điểm kiểm chứng từ 10 - 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3 - 5.

3.2. Các hệ số điều chỉnh:

Trường hợp vùng của mô hình khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá của từng loại mô hình sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt bằng mô hình dòng chảy:

Bảng 96. Hệ số điều chỉnh theo hệ số phức tạp (K_{pt})

TT	Các loại phức tạp	K _{pt}
1	Lưu vực có đủ số liệu, thông tin về tài nguyên nước trên lưu vực sông và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế	1,0
2	Lưu vực thiếu thông tin từ mạng quan trắc tài nguyên nước; lưu vực thiếu	1,5

TT	Các loại phức tạp	K _{pt}
	thông tin sử dụng nước và xả nước thải; không có dự báo nền của dự báo KTTV làm dự báo TNN	
3	Ngoài dự báo số lượng TNN còn thực hiện thêm dự báo chất lượng nước	1,5
4	Lưu vực có mối quan hệ quốc tế	2
5	Lưu vực có ảnh hưởng triều	3

Bảng 97. Hệ số điều chỉnh theo diện tích lưu vực sông (K_{dt})

TT	Diện tích lưu vực (km ²)	K _{dt}
1	Dưới 500	0,8
2	Từ 500 đến 1.000	1,0
3	Từ 1.000 đến 5.000	1,2
4	Từ 5.000 đến 10.000	1,4
5	Từ 10.000 đến 20.000	1,7
6	Trên 20.000	2,5

Bảng 98. Hệ số điều chỉnh theo vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo (K_{db})

TT	Số lượng vị trí trên một lưu vực sông	K _{db}
1	Dự báo cho 1 vị trí trên lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo <3	1,0
2	Dự báo từ 2 đến 4 vị trí cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3-5	1,8
3	Dự báo từ 5 đến 8 vị trí cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo >5	2,6
4	Dự báo từ 8 vị trí trở lên cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo >5	3,0

b) Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất bằng mô hình dòng chảy:

Bảng 99. Hệ số điều chỉnh theo quy mô của mô hình (K_{mh})

TT	Quy mô của mô hình	K _{mh}
1	Diện tích < 500km ² ; bước lưới <250m	1,0
2	Diện tích 500 - 2500km ² ; bước lưới 250 – 500m	1,8
3	Diện tích: 2500km ² - 7000m ² ; bước lưới >500m	2,6
4	Diện tích: 7000km ² - 15000m ² ; bước lưới >500m	3,0
5	Diện tích: 15000km ² - 30000m ² ; bước lưới >500m	3,3
6	Diện tích: 30000km ² - >50000m ² ; bước lưới >500m	3,6

Bảng 100. Hệ số điều chỉnh theo cấu trúc địa chất thủy văn (K_{tv})

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn	K _{tv}
1	Có một hoặc hai tầng chứa nước, diện tích phân bố, bề dày và thành phần thạch học của tầng chứa nước ổn định, các thông số địa chất thủy văn ít biến đổi	0,7
2	Có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định	1,0
3	Có từ 4 - 6 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	1,5

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn	K_{tv}
4	Có từ 6 - 8 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	1,8

Bảng 101. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện biên (K_{db})

TT	Điều kiện biên	K_{db}
1	Có ít hơn ba loại biên, mức độ mô phỏng đơn giản	0,7
2	Có từ 3 đến 5 loại biên, mức độ mô phỏng trung bình	1,0
3	Có nhiều hơn 5 loại biên, mức độ mô phỏng phức tạp	1,5

Bảng 102. Hệ số điều chỉnh theo thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng (K_{db})

TT	Thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng	K_{db}
1	Thời gian chỉnh lý < 1 năm; số lượng điểm kiểm chứng < 10 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo < 3	0,7
2	Thời gian chỉnh lý 1 - 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng từ 10 - 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3-5	1,0
3	Thời gian chỉnh lý > 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng > 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo > 5	1,5

4. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) nêu trên thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

5. Đơn giá cho công việc đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

5.3. ĐƠN GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	Công tác thu thập tài liệu	bước 1	11.620.926	1.641.725	790.961	2.810.722	16.073.373	16.864.334	299.487
2	Tổng hợp, phân tích, xử lý tài liệu	bước 2	15.805.754	1.834.869	884.015	3.704.928	21.345.551	22.229.566	327.564
3	Nhập dữ liệu vào mô hình	bước 3	5.084.155	814.463	392.397	1.258.203	7.156.821	7.549.219	131.026
4	Chỉnh lý mô hình	bước 4	27.383.737	2.993.733	1.442.340	6.363.962	36.741.432	38.183.773	538.141
5	Dự báo	bước 5	11.553.710	1.255.437	604.852	2.682.800	15.491.946	16.096.799	224.615
6	Lập báo cáo kết quả	bước 6	10.590.901	1.158.865	558.325	2.461.618	14.211.384	14.769.709	205.897

5.4. ĐƠN GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	Thu thập tài liệu	bước 1		1.620.081	648.348	2.356.899	13.493.044	14.141.393	257.372
2	Tổng hợp phân tích tài liệu	bước 2	14.870.537	2.082.961	833.591	3.557.418	20.510.916	21.344.506	327.564
3	Nhập dữ liệu	bước 3	9.065.882	1.272.921	509.416	2.169.644	12.508.447	13.017.864	194.979
4	Chỉnh lý mô hình	bước 4	16.318.588	2.198.681	879.901	3.879.434	22.396.704	23.276.605	350.962
5	Đánh giá dự báo	bước 5	18.438.802	2.314.401	926.212	4.335.883	25.089.086	26.015.298	374.359
6	Lập báo cáo	bước 6	16.318.588	2.198.681	879.901	3.879.434	22.396.704	23.276.605	350.962

PHỤ LỤC

Phụ lục số 01
**PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CÁC ĐIỀU KIỆN
 ĐỊA CHẤT THỦY VĂN/TẦNG CHỨA NƯỚC KHAI THÁC**

TT	Mức độ phức tạp của điều kiện địa chất thủy văn/tầng chứa nước khai thác	Đặc điểm
1	Đơn giản	Chủ yếu là các tầng chứa nước loại vỉa ít thay đổi theo đường phương và bề dày, nước dưới đất nằm trùng với các vỉa đất đá trước Đệ tứ có thành phần thạch học, trầm tích tương đối đồng nhất, các trầm tích aluvi, cát sét và các trầm tích tương tự. Thành phần hóa học của nước dưới đất tương đối đồng nhất.
2	Trung bình	Chủ yếu là các trầm tích chứa nước loại vỉa, bị thay đổi cả theo đường phương, góc dốc và bề dày. Nước dưới đất nằm trùng vào đá kết tinh dạng khối, các hệ tầng đất đá trước đệ tứ có hướng thay đổi. Thành phần hóa học của nước dưới đất không đồng nhất.
3	Phức tạp	Có nhiều loại nước dưới đất khác nhau. Có mối quan hệ qua lại phức tạp, thành phần hóa học của nước thay đổi, các loại nước khe nứt castơ, các hệ tầng trầm tích Đệ tứ dày có tương thay đổi, nước bị nhiễm mặn.

Phụ lục số 02
PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN ĐI LẠI KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC
TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mức độ (Loại)	Điều kiện đi lại
Tốt (I)	Vùng đồng bằng, địa hình ít bị phân cắt, đồi núi thoải, sườn dốc dưới 10^0 , độ cao chênh lệch trong vùng không lớn, thung lũng rộng thoải, phần lớn là đồng bằng, làng bản, dân cư đông đúc, mạng lưới giao thông (kể cả đường ô tô và các loại khác) phát triển. Việc đi lại dễ dàng thuận tiện
Trung bình (II)	Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, phần lớn núi có độ cao dưới 300 mét, độ cao chênh lệch trong vùng không quá 100 mét, sườn dốc dưới 20^0 , rừng thưa, ít đầm lầy, thung lũng dài, đồng bằng hẹp, làng bản dân cư tương đối phổ biến, phần lớn có đường ô tô, đường đất có thể dùng phương tiện vận tải có động cơ, việc đi lại tương đối dễ dàng
Kém (III)	Vùng núi, địa hình bị phân cắt mạnh, phần lớn núi có độ cao trên 500 mét, độ cao chênh lệch trong vùng dưới 300m, đỉnh núi lộ nhô, sườn dốc dưới 30^0 , thung lũng hẹp, đầm lầy phát triển, rừng cây rậm rạp, làng bản thưa thớt, đường ô tô hiếm, chủ yếu là đường mòn, việc đi lại khó khăn, trở ngại
Rất kém (IV)	Vùng núi cao hiểm trở, địa hình bị phân cắt rất mạnh, phần lớn có độ cao trên 1000 mét, độ cao chênh lệch trong vùng từ 300 mét trở lên, sống núi lởm chởm dạng tai mèo, sườn dốc trên 30^0 , không có đường hoặc chỉ có một số đường nhỏ hẹp, vùng đầm lầy, bãi cát ven biển không liền nhau, không có làng bản, hoặc chỉ có rất thưa thớt, việc đi lại rất khó khăn

Phụ lục số 03
PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN

Mức độ (Loại)	Điều kiện thủy văn
Đơn giản (I)	Sông rộng < 300m, sông có nhiều đoạn thẳng, nước chảy chậm, tốc độ chảy $\leq 0,5\text{m/s}$; hai bờ sông thấp, thoải đều, đi lại thuận tiện, gần dân.
Trung bình (II)	Sông rộng $300 \div < 500\text{m}$, gió vừa, có sóng nhỏ; sông có nhiều đoạn thẳng, cồn bãi, tốc độ chảy $\leq 1\text{m/s}$. hai bờ sông có đồi thấp, cây cối vướng tầm ngắm phải chặt phát, xa dân.
Phức tạp (III)	Sông rộng $500 \div < 1000\text{m}$, gió, sóng trung bình; sông có thác ghềnh, suối sâu, tốc độ chảy $\leq 1,5\text{m/s}$; hai bờ sông là đồi núi, cây cối vướng tầm ngắm, phải chặt phát nhiều, dân ở thưa, xa dân.
Rất phức tạp (IV)	Sông rộng $\geq 1.000\text{m}$, có sóng cao, gió to; sông vùng núi cao, bờ dốc, lòng sông quanh co, sóng cao, tốc độ chảy xiết $V \leq 2\text{m/s}$. hai bờ có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, vùng đầm lầy, mọc nhiều sù vẹt, vướng tầm ngắm, phải chặt phá nhiều, xa dân.

PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO CẤP ĐẤT ĐÁ CHO KHOAN

Cấp đất đá	Đất đá và quặng đặc trưng
I	<ul style="list-style-type: none"> - Đất bờ rời và ẩm ướt dạng hoàng thổ (phong hoá mạnh). Lớp đất trồng không có rễ cây. Bùn ướt và đất bùn. Cát pha không có cuội và đá dăm. Sét pha dạng hoàng thổ, đất tảo cát, phân mềm và cát không chảy.
II	<ul style="list-style-type: none"> - Lớp đất trồng có rễ cây hoặc lẫn ít cuội và đất dăm nhỏ (< 3cm). Cát chặt, Sét pha chặt, đất hoàng thổ, macrơ bờ rời. Cát chảy không áp lực. Đất phân mềm diatomit, muối mỏ. - Các sản phẩm phong hóa của đá magma và biến chất đã bị kaolin hoá hoàn toàn. - Quặng sắt ocrơ.
III	<ul style="list-style-type: none"> - Đất hoàng thổ chặt sít, đất chảy có áp lực. Đất sét có nhiều lớp nhỏ (< 5 cm). Sét pha và cát pha có chứa đến 20% cuội nhỏ hoặc đá dăm (< 3 cm). Cát kết được gắn kết bởi cát và macrơ. Cát được gắn kết yếu bằng xi măng sét hoặc vôi. Đá vôi vỏ sò, than đá mềm. - Quặng sắt bị oxi hoá bờ rời, bauxit dạng sét. - Các sản phẩm phong hoá hoàn toàn của đá.
IV	<ul style="list-style-type: none"> - Các đá trầm tích. Cát kết sét. Macrơ chắc sít. Đá vôi không chắc và dolomit. Thạch cao kết tinh. Đá vôi có lỗ hồng. Than đá có độ cứng vừa, than nâu cứng vừa. Kaolin (nguyên sinh). - Sét cát, alevrolit bị phong hoá mạnh và bị tan hoá. - Quặng sắt mềm dính nhót. Bauxit.
V	<ul style="list-style-type: none"> - Đá cuội gồm các cuội nhỏ, dăm cát kết với xi măng gắn kết là vôi, oxit sắt và dolomit không thuần. Đá trầm tích với xi măng sét cát hoặc xi măng xốp khác. Than đá cứng, phosphorit kết thạch. - Đá phiến sét mica, clorit, serpentinit, keratofia phong hoá vừa, tuf núi lửa bị sericit hoá. - Quặng martit và các loại tương tự không chắc.
VI	<ul style="list-style-type: none"> - Anhydrit chắc xít bị vật liệu tuf làm bẩn. Cuội kết trầm tích với xi măng vôi. Cát kết Felspat - vôi - thạch anh. Dunit, peridotit không bị phong hoá. Các đá carbonat, tan - apatit - Đá phiến sét - sericit - thạch anh. Đá phiến lớp anbitofia, clorit hoá và phân phiến. Pyroxen tinh thể lớn. Đá vôi chắc xít dolomit hoá - skanơ hoá. Sắt nâu xốp có dạng lỗ hồng. - Quặng hematit.
VII	<ul style="list-style-type: none"> - Cuội của đá biến chất. Đá dăm không có tầng lẫn. Cuội kết chứa > 50% cuội có thành phần là đá magma, xi măng gắn kết là silic và sét. Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic. Diorit và gabro hạt thô. - Argilit silic hoá. Granit hạt thô bị phong hoá. - Quặng sulfur, quặng martit - siderit. Quặng amphibolit.
VIII	<ul style="list-style-type: none"> - Argilit chứa silic. Cuội kết có thành phần là đá magma với xi măng vôi, dolomit thạch anh hoá. Gneis, anbitofia hạt trung bình và keratophy. Skanơ tinh thể lớn và trung bình. Cát kết thạch anh.

Cấp đất đá	Đất đá và quặng đặc trưng
	- Đá phiến silic hoá. Granit hạt nhỏ bị phong hoá. Sắt nâu có lỗ hồng. - Quặng hydrohematit chắc sít.
IX	- Bazan không bị phong hoá. Cuội kết có thành phần là đá magma. Syenit, granit hạt nhỏ. Đá vôi có hàm lượng silic cao. Diaba tinh thể nhỏ. Sắt nâu chắc sít. Thạch anh với số lượng lớn. Pyrit, barit chắc sít. - Túp silic hoá, đá sừng hoá.
X	- Các trầm tích cuội tảng đá magma và biến chất. Cát kết thạch anh chặt sít. Đá skanơ silic mạch thạch anh. - Sắt nâu silic hoá. Porphyrit bị thạch anh hóa mạnh và sừng hóa. - Quặng manhetit và martit chắc sít với các lớp nhỏ đá sừng.
XI	- Đá phiến dạng ngọc bích chứa silic. Đá quartzit, đá sừng chứa sắt. Thạch anh chắc sít. - Anbitofia hạt mịn bị sừng hoá. Jaspilit bị phong hoá. - Các quặng chứa sắt rất cứng.
XII	Đá jaspilit dạng khối đặc sít hoàn toàn không bị phong hoá. Đá lửa ngọc bích, đá sừng, các đá egirin và corindon

Phụ lục số 05

PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN CHO VẬN CHUYỂN TRẠM QUAY CAMERA BẰNG ÔTÔ

Loại đường	Đặc điểm
Đường loại I	Nền đường vững chắc, mặt đường bằng phẳng, tốc độ xe chạy đạt 50 - 60 km/giờ, đường tương đối thẳng, không ngoặt, tầm nhìn xa, xe chạy ít xóc
Đường loại II	Nền đường vững chắc, thỉnh thoảng có ổ gà nhỏ, nông, có dốc nhưng thấp, ngắn, tầm nhìn xa không bị hạn chế, xe chạy hơi xóc nhỏ, tốc độ xe chạy đạt 40 - 45 km/giờ
Đường loại III	Nền đường vững chắc, có đoạn hơi hẹp, nhiều đoạn dốc, tầm nhìn xa bị hạn chế, đường quanh co nhưng rộng, tốc độ xe chạy 30 - 35 km/giờ
Đường loại IV	Nền đường yếu, rạn, mặt đường lồi lõm khó đi, đường cong hơi ngoặt, độ dốc cao hơi dài, đường hẹp, tầm nhìn xa bị hạn chế, nhiều ổ gà lớn, tốc độ xe chạy đạt 20-25 km/giờ
Đường loại V	Nền đường chưa ổn định, bị lún, đường lầy, ổ gà nhiều, qua suối, dốc cao, dài, đường cong gấp, mặt đường có đá lăn chắn, gồ ghề, xe chạy xóc, mặt đường lờm chờm, tầm nhìn xa bị hạn chế, tốc độ xe chạy 10-15 km/giờ, đường đất có dốc cao phải dùng xe kéo, liên tục đèo dốc, gập ghềnh, đường cong gấp, taluy dốc, đường hẹp, quay xe khó

MỤC LỤC

MỤC 1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC	9
1.1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT	13
1.2. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	18
1.3. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT	23
1.4. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	28
1.5. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÒNG CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	33
1.6. ĐƠN GIÁ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG	38
MỤC 2. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC	42
2.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT	42
2.2. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	48
MỤC 3. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC	55
3.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC	55
3.2. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC	61
MỤC 4. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC	67
4.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT	67
4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	73
MỤC 5. ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC	79
5.1. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT	79
5.2. KHẢO SÁT ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	87
5.3. ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY	106
PHỤ LỤC	110